

## **Đặt vấn đề**

### **I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021**

Đất đai là tài nguyên quốc gia quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư, địa bàn sản xuất phục vụ nhu cầu của nhân dân, xây dựng các cơ sở phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng và an ninh. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã khẳng định “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của Quốc gia, nguồn lực quan trọng để phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật và Điều 4 Luật Đất đai năm 2013 quy định: Đất đai là sở hữu toàn dân, do nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý, nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất theo quy định của Luật này”.

Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện là một trong những nội dung quan trọng của Luật đất đai 2013 (*Điều 36 Luật đất đai năm 2013*). Việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện sẽ là cơ sở cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất gắn với nhu cầu sử dụng đất trong năm của các ngành, lĩnh vực, phù hợp với khả năng đầu tư và huy động nguồn lực từ các dự án đầu tư, khắc phục tình trạng giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất tràn lan, tránh tình trạng bỏ hoang hóa, gây lãng phí tài nguyên đất.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Mai Sơn lập trước khi Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) cấp tỉnh và Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện chưa được lập phê duyệt. Nhận thấy tầm quan trọng và tính cấp thiết của việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong giai đoạn hiện nay cũng như việc chấp hành nghiêm chỉnh quy định của Luật đất đai 2013, Nghị định số 43/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư số 29/214/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Công văn số 1918/STMMT-ĐD&BĐĐĐ ngày 06/7/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc lập KHSD đất năm 2021 cấp huyện. Ủy ban nhân dân huyện Mai Sơn tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Mai Sơn.

### **II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Mai Sơn nhằm đạt được các mục đích sau:

Làm cơ sở cho việc thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và đấu giá quyền sử dụng đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trong năm 2021.

Xác định, phân bổ nhu cầu sử dụng đất trong năm 2021 cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng trong năm 2021 đến từng đơn vị hành chính cấp xã, đảm bảo hài hòa giữa các mục đích sử dụng đất, phù hợp với mục tiêu, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

---

Làm cơ sở cung cấp thông tin về hiện trạng và định hướng sử dụng đất cho các nhà đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi ban đầu cho các nhà đầu tư trong việc tìm kiếm cơ hội đầu tư.

## 2. Yêu cầu

Đánh giá khái quát đặc điểm tình hình, những lợi thế, hạn chế về điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên, cảnh quan môi trường; thực trạng phát triển kinh tế - xã hội tác động đến việc khai thác sử dụng đất;

Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước, phân tích đánh giá những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước trên địa bàn huyện.

Xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Sơn La; phù hợp với phương hướng, nhiệm vụ, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Sơn La, của huyện; đảm bảo thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên cơ sở phát triển nhanh, bền vững và bảo vệ môi trường sinh thái.

## III. CƠ SỞ LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 HUYỆN MAI SƠN

### 1. Căn cứ pháp lý

- Luật đất đai 2013 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
  - Luật Đất đai ngày 29/11/2013;
  - Luật số 35/2015/QH14 ngày 20/11/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến Luật Quy hoạch;
  - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai;
  - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
  - Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
  - Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
  - Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
  - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;
-

- Thông tư 09/2015/TT- BTNMT ngày 23/3/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập và điều chỉnh quy hoạch kế hoạch sử dụng đất;

- Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

## **2. Cơ sở thông tin, tư liệu, bản đồ**

- Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 07/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị Quốc gia giai đoạn 2012-2020;

- Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện các dự án đầu tư năm 2019 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La về việc thông qua danh mục dự án nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án đầu tư năm 2019 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 131/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La về việc thông qua danh mục bổ sung các dự án nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án đầu tư năm 2019 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 132/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La về việc bổ sung, điều chỉnh danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện các dự án đầu tư năm 2019 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 158/NQ-HĐND ngày 05/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La về thông qua danh mục dự án nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án đầu tư năm 2020 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 159/NQ-HĐND ngày 05/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện các dự án đầu tư năm 2020 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 160/NQ-HĐND ngày 05/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La điều chỉnh việc thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án đã được HĐND tỉnh thông qua;

- Nghị quyết số 162/NQ-HĐND ngày 05/12/2019 của HĐND tỉnh Sơn La về việc điều chỉnh một số nội dung của Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh về phê duyệt Quy hoạch thăm dò khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Sơn La đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 198/NQ-HĐND ngày 30/6/2020 của HĐND tỉnh Sơn La về việc thông qua danh mục bổ sung, điều chỉnh các dự án nhà nước thu hồi đất;

---

cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các dự án đầu tư năm 2020 trên địa bàn tỉnh Sơn La;

- Nghị quyết số 212/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh Sơn La về việc thông qua danh mục bổ sung, điều chỉnh các dự án nhà nước thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các dự án đầu tư năm 2020 trên địa bàn tỉnh Sơn La;

- Nghị quyết số 220/NQ-HĐND ngày 30/10/2020 của HĐND tỉnh Sơn La về việc thông qua danh mục bổ sung, điều chỉnh các dự án nhà nước thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các dự án đầu tư năm 2020 trên địa bàn tỉnh Sơn La;

- Nghị quyết số 250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Sơn La về việc Thông qua danh mục dự án nhà nước thu hồi đất; điều chỉnh bổ sung diện tích thu hồi để thực hiện các dự án đầu tư năm 2021 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 251/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Sơn La về việc điều chỉnh, hủy bỏ việc thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình dự án đã được HĐND tỉnh thông qua;

- Nghị quyết số 252/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Sơn La về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện các dự án đầu tư năm 2021 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị Quyết số 77/NQ-HĐND ngày 30/9/2020 của HĐND huyện Mai Sơn về kế hoạch đầu tư công năm 2021 huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La;

- Quy hoạch phát triển GTVT tỉnh Sơn La giai đoạn 2011-2020, định hướng đến năm 2030 được UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 2150/QĐ-UBND ngày 07/8/2017;

- Quyết định số 1822/QĐ-UBND ngày 25/7/2019 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung đô thị Hát Lót, tỉnh Sơn La;

- Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Sơn La giai đoạn 2011-2020, định hướng đến năm 2030 của UBND tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 2150/QĐ-UBND ngày 07/8/2017;

- Quyết định 3354/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt Dự án rà soát, điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch vùng nguyên liệu mía đường tập trung tỉnh Sơn La đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định 962/QĐ-UBND ngày 02/5/2018 của UBND tỉnh Sơn La về việc điều chỉnh kết quả rà soát, chuyển đổi đất, rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất gắn với điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng huyện Mai Sơn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 55/2018/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của UBND tỉnh Sơn La về việc quy định mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Sơn La;

---

- Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 02/1/2019 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La;
- Quyết định 439/QĐ-UBND ngày 06/3/2020 của UBND tỉnh Sơn La về công bố hiện trạng rừng tỉnh Sơn La năm 2019;
- Công văn số 2836/UBND-KT ngày 04/9/2020 của UBND tỉnh Sơn La về việc triển khai lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) cấp tỉnh; lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và lập KHSD đất năm 2021 cấp huyện;
- Kế hoạch số 166/KH-UBND ngày 25/7/2018 của UBND huyện Mai Sơn về Quản lý rừng và đất lâm nghiệp sau rà soát chuyển đổi quy hoạch 3 loại rừng huyện Mai Sơn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;
- Quy hoạch nông thôn mới của các xã trên địa bàn huyện Mai Sơn;
- Quy hoạch các ngành và các dự án của tỉnh có sử dụng quỹ đất trên địa bàn huyện Mai Sơn;
- Kết quả kiểm kê đất đai trên địa bàn huyện Mai Sơn năm 2019 và ước thực hiện đến 31/12/2020;
- Kết quả thu thập số liệu, tài liệu khảo sát đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội huyện;
- Kết quả thu thập nhu cầu sử dụng đất năm 2021 của các cơ quan, đơn vị, các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

#### **IV. BỐ CỤC BÁO CÁO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 HUYỆN MAI SƠN**

##### **1. Nội dung bao gồm các phần sau:**

Đặt vấn đề

Phần thứ nhất: Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội

Phần thứ hai: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020

Phần thứ ba: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Phần thứ tư: Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Kết luận và kiến nghị

##### **2. Sản phẩm bàn giao**

- Báo cáo thuyết minh kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Mai Sơn (Kèm theo biểu và bản đồ thu nhỏ).

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Mai Sơn tỷ lệ 1/25.000.

- Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Mai Sơn.

- Các văn bản có liên quan trong quá trình thẩm định, phê duyệt kế hoạch.

- Đĩa CD lưu các dữ liệu báo cáo và bản đồ.

Cơ quan lưu trữ: Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Mai Sơn, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện.

---

## Phần thứ nhất

# KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

## I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ CẢNH QUAN MÔI TRƯỜNG

### 1. Điều kiện tự nhiên

#### 1.1. Vị trí địa lý

Mai Sơn là một huyện miền núi của tỉnh Sơn La, trung tâm huyện lỵ cách trung tâm tỉnh 30 km về phía Bắc. Là trung tâm công nghiệp và là huyện trọng điểm kinh tế của Tỉnh nằm trong cụm tam giác kinh tế Thành phố Sơn La - Mai Sơn - Mai Sơn.

Huyện Mai Sơn nằm trong toạ độ, từ 20052'30" đến 21020'50" vĩ độ Bắc; từ 103041'30" đến 104016' kinh độ Đông.

Phía Bắc giáp huyện Mai Sơn, thành phố Sơn La. Ranh giới chủ yếu là đồi núi, khe suối.

Phía Đông giáp huyện Yên Châu, ranh giới chủ yếu là đồi núi, khe suối; giáp huyện Bắc Yên với ranh giới là dòng Sông Đà (chảy qua hai xã Chiềng Chăn và Tà Hộc).

Phía Tây giáp huyện Sông Mã, huyện Thuận Châu. Ranh giới chủ yếu là đồi núi, khe suối.

Phía Nam giáp huyện Sông Mã, tỉnh Hòa Phấn (CHDCND Lào). Ranh giới chủ yếu là đồi núi, khe suối, với chiều dài đường biên giới 6,4 km

Huyện lỵ đóng tại thị trấn Hát Lót, từ Thành phố Sơn La đến huyện lỵ đi theo đường Quốc lộ 6, dài khoảng 30 km. Từ Hà Nội đến huyện lỵ có hai tuyến đường: Tuyến Quốc lộ 6 (đường 41 ngày xưa) dài khoảng 270 km, hướng về Hà Nội qua các huyện Yên Châu, Mộc Châu...; tuyến đường 113A (tức đường 13) đi qua huyện Bắc Yên, Phù Yên sang tỉnh Yên Bái về Hà Nội dài khoảng 370 km.

#### 1.2. Địa hình

Địa hình bị chia cắt mạnh, phức tạp, núi đá cao xen lẫn đồi, thung lũng, lòng chảo và cao nguyên. Độ cao trung bình so với mực nước biển, trung bình khoảng 800m - 850m, với 2 hệ thống núi chính là dãy núi Đông chính chạy dọc theo hướng Tây Bắc - Đông Nam và dãy chạy theo hướng Tây Bắc - Tây Nam, tạo ra nhiều tiểu vùng với các ưu thế khác nhau cho phép phát triển nền kinh tế đa dạng; khu vực có nhiều núi cao, dốc, bị chia cắt mạnh bởi các con sông, con suối lớn và các dãy núi cao, độ cao trung bình khu vực này là 1000m - 1200m so với mực nước biển, phân bố ở phía Đông Bắc và Tây Nam của huyện bao gồm các khu vực thuộc xã Tà Hộc, Chiềng Chăn, Phiêng Păn, Nà Ót, Phiêng Cầm, Chiềng Noi...; địa hình đồi núi trung bình, có độ cao trung bình 500 - 700m so với mực nước biển, phổ biến là các dãy núi cao trung bình, xen kẽ các phiêng bãi, lòng

chảo, rất thuận lợi để phát triển nông nghiệp và xây dựng các khu công nghiệp..., phân bố chủ yếu dọc trục Quốc lộ 6: xã Cò Nòi thị trấn Hát Lót, xã Hát Lót, xã Chiềng Mung, Nà Bó, Chiềng Sung...

### **1.3. Khí hậu, thời tiết**

Huyện Mai Sơn nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa với 2 mùa rõ rệt trong năm. Mùa đông lạnh trùng với mùa khô kéo dài từ tháng 11 năm trước đến tháng 3 năm sau. Mùa hè nóng trùng với mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 10. Nhiệt độ trung bình trong năm là 25<sup>0</sup> C.

- Tổng lượng mưa trung bình 1.347 mm/năm, mưa tập trung vào các tháng 6, 7, 8 với lượng mưa chiếm 76% tổng lượng mưa trong cả năm. Mùa khô lượng mưa nhỏ chỉ chiếm 24% tổng lượng mưa hàng năm. Độ ẩm trung bình là 85%.

- Nhìn chung khí hậu thời tiết của Mai Sơn mang đặc trưng của miền núi Tây Bắc thích hợp cho sự phát triển đa dạng về sinh học, phù hợp cho phát triển nhiều loại cây trồng khác nhau: Cây công nghiệp, cây lương thực,... và thích hợp cho chăn nuôi đại gia súc, gia cầm. Tuy nhiên yếu tố bất lợi do khí hậu đem lại cũng có những ảnh hưởng nhất định đến sản xuất và đời sống sinh hoạt của nhân dân.

### **1.4. Thủy văn**

Sông, suối: Ngoài dòng sông Đà chảy qua huyện với chiều dài 24 km, Mai Sơn còn có hệ thống suối thuộc lưu vực sông Đà và sông Mã như: Nậm Pàn, Nậm Khiêng, Nậm Pó, Ta Vắt, Suối Quét, Huổi Hạm, Nậm Mua, suối Cầm,... với tổng chiều dài khoảng 250 km và nhiều con suối nhỏ khác.

Nguồn nước tự nhiên cho sản xuất và đời sống: Chủ yếu là đập dâng trên các con suối để cung cấp nước tưới cho cây trồng. Nước sinh hoạt của nhân dân chủ yếu được khai thác thông qua hệ thống cấp nước tự chảy, nước ngầm. Nhìn chung nước sông, suối là nguồn nước chính dùng cho sản xuất và sinh hoạt hàng ngày của nhân dân hiện nay.

## **2. Các nguồn tài nguyên**

### **2.1. Tài nguyên đất**

Theo kết quả tổng hợp từ bản đồ thổ nhưỡng tỉnh Sơn La, trên địa bàn huyện Mai Sơn có các loại đất chính sau:

- Đất Feralit mùn đỏ vàng trên đá biến chất (FHj): bao gồm hầu hết ở cùng đồi núi có màu vàng đỏ. Với loại đất này thích hợp cho việc trồng cây lâm nghiệp, cây ăn quả, cây công nghiệp dài ngày, loại đất này chiếm tỷ lệ lớn nhất trong tổng quỹ đất với 43,5%.

- Đất nâu đỏ trên đá vôi (Fv): Có diện tích khoảng 26.394 ha, chiếm 18,5% tổng quỹ đất.

- Đất vàng đỏ trên đá sét (Fs): Có diện tích khoảng 30.531 ha, chiếm 21,4% tổng quỹ đất.

---

- Đất Feralit mùn vàng trên đá cát (FHq): Có diện tích khoảng 7.990 ha, chiếm 5,60% tổng quỹ đất.

- Đất phù sa ngòi suối (P'): Phân bố chủ yếu ven các suối Nậm Pàn, Nậm Quét, Nậm Le,... Loại đất này rất thích hợp cho trồng lúa, hoa màu và các loại cây ăn quả. Có diện tích khoảng 2.568 ha, chiếm 1,80% tổng quỹ đất.

- Đất dốc tụ: (Ld): Phân bố chủ yếu ở các phiêng bãi bằng phẳng, loại đất này thích hợp cho trồng cây ăn quả, cây công nghiệp,... Có diện tích khoảng 9.516 ha, chiếm 6,67% tổng quỹ đất.

Hầu hết các loại đất trên địa bàn huyện có độ dày tầng đất từ trung bình đến khá, thành phần cơ giới từ trung bình đến nặng. Các chất dinh dưỡng như: Đạm, Lân, Kali, Canxi, Magie trong đất có hàm lượng trung bình. Do đa phần đất đai nằm trên độ dốc lớn, độ che phủ của thảm thực vật thấp nên cần chú trọng các biện pháp bảo vệ đất, hạn chế rửa trôi, xói mòn làm nghèo dinh dưỡng đất.

## **2.2. Tài nguyên nước**

- *Nước mặt*: Chủ yếu là nguồn nước mưa được lưu giữ trong các ao hồ chứa, kênh mương, mặt ruộng và hệ thống sông suối. Chất lượng nguồn nước tương đối tốt. Tuy nhiên nguồn nước mặt phân bố không đồng đều tập trung chủ yếu ở vùng thấp với sông Đà và các con suối lớn như: Nậm Pàn, Nậm Quét, nậm le, Suối Hộc,... nguồn nước dồi dào về mùa mưa và cạn kiệt về mùa khô.

Việc khai thác nguồn nước mặt phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện chủ yếu là đang làm đập dâng trên các con suối để cung cấp nước tưới cho cây trồng. Nước sinh hoạt của nhân dân chủ yếu được khai thác thông qua hệ thống cấp nước tự chảy. Nhìn chung nước sông suối là nguồn nước chính dùng cho sản xuất và sinh hoạt hàng ngày của nhân dân hiện nay.

- *Nước dưới đất*: Hiện tại chưa có điều kiện thăm dò, khảo sát đầy đủ. Qua kết quả điều tra khảo sát cho thấy nước dưới đất của huyện phân bố không đều, mực nước thấp, khả năng khai thác khó khăn. Nước dưới đất tồn tại chủ yếu dưới hai dạng sau:

+ Nước chứa trong các kẽ nứt của đá: Được hình thành do nước mưa ngấm qua đất và dự trữ trên bề mặt các loại đá, nhiều nguồn nước dưới đất lộ ra ngoài thành dòng chảy, lưu lượng dao động theo mùa.

+ Nước Kaster: Được tàng trữ trong các hang động Kaster hình thành từ núi đá vôi. Nước thường phân bố sâu, ít vận động, các mạch suất lộ từ nguồn Kaster thường có lưu lượng lớn. Nước ngầm Kaster là loại nước cứng khi đưa vào sử dụng trong sinh hoạt cần được xử lý.

## **2.3. Tài nguyên rừng, thảm thực vật**

Diện tích đất lâm nghiệp của huyện ước thực hiện năm 2020 là 56.340,02 ha, độ che phủ đạt 45,6%, có điều kiện để xây dựng hệ thống rừng phòng hộ và rừng kinh tế có giá trị hàng hóa cao. Tài nguyên rừng Mai Sơn khá phong phú, có



nguồn gen động thực vật quý hiếm. Thực vật có nhiều loài cây quý hiếm như: nghiến, lát,... các loài tre trúc và dược liệu. Động vật có các loài nhím, sóc, khỉ, các loài bò sát như trăn, rắn và hàng nghìn loài côn trùng tại nên một quần thể đa dạng sinh học.

Hiện nay phần lớn diện tích rừng là rừng phục hồi, rừng nghèo, rừng tre nứa và rừng hỗn giao trọc lượng thấp. Chỉ có một số ít diện tích rừng có trữ lượng lớn và chất lượng rừng tương đối tốt tập trung chủ yếu ở các xã như: Phiêng Păn, Phiêng Cầm, Chiềng Noi, Nà Ót,... phân bố chủ yếu ở các vùng địa hình hiểm trở có độ dốc cao trên 1.000 m, độ dốc lớn, khả năng khai thác sử dụng rất hạn chế.

#### **2.4. Tài nguyên khoáng sản**

Khoáng sản của Mai Sơn là tài liệu tài nguyên khoáng sản tỉnh Sơn la đánh giá là vùng có khoáng sản đa dạng phong phú nhưng phần lớn có quy mô nhỏ, trữ lượng không lớn, lại phân tán và điều kiện khai thác không thuận tiện, xa đường giao thông. Đáng chú ý có các loại khoáng sản khác như:

+ Vàng sa khoáng: ở Chiềng Lương, Chiềng Chung, Mường Chanh trữ lượng không lớn.

+ Nguồn đá vôi và đất sét phân bố tương đối rộng, điều kiện khai thác thuận lợi dùng để sản xuất vật liệu xây dựng như mỏ đá vôi Nà Pát, đất sét ở Mường Chanh có thể sản xuất gốm.

+ Mỏ Đồng ở Chiềng Chung

Ngoài ra trên địa bàn còn có trên 1.000 ha núi đá có thể khai thác làm nguyên liệu xây dựng, làm đường giao thông và làm nguyên liệu cho nhà máy xi măng.

#### **2.5. Tài nguyên nhân văn**

Mai Sơn là vùng đất cổ hình thành và phát triển sớm trong lịch sử. Thời Hùng Vương, Mai Sơn thuộc bộ Tân Hưng, đời Lý thuộc châu Lâm Tây, đời Trần thuộc trấn Đà Giang, đời Lê thuộc châu Thái, đời nhà Nguyễn gọi là vùng Thập Châu thuộc phủ Hưng Hoá.

Trong quá trình đấu tranh giữ nước, trải qua các giai đoạn thăng trầm của lịch sử nhân dân các dân tộc (*dân tộc Thai, Mông, Kinh, Kơ Mú, Sinh Mun*) luôn sinh sống đoàn kết, gắn bó đùm bọc cùng nhau xây dựng bảo vệ quê hương. Đến nay mỗi dân tộc vẫn giữ được các nét đặc trưng riêng trong đời sống văn hoá truyền thống, làm phong phú, đa dạng thêm bản sắc dân tộc. Đến nay đồng bào vẫn bảo tồn và lưu giữ được các điệu múa, hát và các hoạt động văn hoá truyền thống như: “Tiếng hát làm dâu”, điệu múa “Tăng bu, Hươn mạy”, ném còn, bắn nỏ, nghề rèn đúc,... Bảo tồn các di sản văn hoá như khu căn cứ cách mạng Mường Chanh, tượng đài chiến thắng ngã 3 Cò Nòi, di tích gốc me,...

### **3. Thực trạng môi trường**

---

Cảnh quan môi trường của huyện Mai Sơn còn khá tốt, mức độ ô nhiễm môi trường chưa nghiêm trọng. Sản xuất nông nghiệp theo hình thức bóc lột đất không có biện pháp bồi bổ cải tạo đất xảy ra khá phổ biến đã làm giảm độ phì của đất. Diện tích đất chưa sử dụng chiếm 14,73% tổng diện tích toàn huyện. Trên diện tích này, thảm thực vật chủ yếu là trảng cỏ, cây bụi khả năng giữ nước thấp, hiện tượng xói mòn, rửa trôi xảy ra khá phổ biến làm giảm tầng dày và độ phì của đất đồng thời gây sạt lở, lũ quét ở vùng thấp. Hiện nay môi trường trên địa bàn huyện đang dần bị ảnh hưởng do: Tốc độ đô thị hoá nhanh, chất thải công nghiệp từ các nhà máy thải ra ngày càng nhiều; việc xử lý rác, chất thải sinh hoạt các khu dân cư chưa đồng bộ; việc sử dụng phân bón hoá học, thuốc trừ sâu không đúng quy định xảy ra ở nhiều nơi,... ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Đặc biệt, khi khu công nghiệp Mai Sơn đi vào hoạt động và lấp đầy cần làm tốt công tác bảo vệ môi trường, giãn dân ra xa khỏi khu công nghiệp, đảm bảo khoảng cách an toàn nếu không ô nhiễm không khí, tiếng ồn, khói bụi sẽ ảnh hưởng nặng nề tới cuộc sống của người dân.

## **II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**

### **1. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế**

#### ***1.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp***

Kinh tế nông nghiệp vẫn giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế chung của huyện. Việc chuyển đổi cơ cấu sản xuất theo hướng hàng hóa, tập trung vào những cây trồng chủ lực bước đầu thực hiện đã có kết quả; từng bước hình thành vùng sản xuất cây công nghiệp tập trung, gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Năm 2020, giá trị sản xuất ngành nông nghiệp ước đạt 1.080 tỷ đồng (*theo giá hiện hành*).

##### ***a. Về trồng trọt***

Tập trung chỉ đạo, hướng dẫn các xã, thị trấn khắc phục khó khăn, tăng cường ứng dụng khoa học kỹ thuật, sử dụng các loại giống mới có năng suất cao chất lượng tốt vào sản xuất đảm bảo mùa vụ; trong 9 tháng đầu năm 2020, trên địa bàn huyện đã thực hiện gieo trồng cây hàng năm với tổng diện tích 17.229 ha. Trong đó: Lúa 4.425 ha (*lúa xuân 1.140 ha, lúa nương vụ mùa 1.680 ha và 1.605 ha lúa mùa*); Ngô 14.675 ha; Rau đậu 749 ha.

Nguyên liệu cho các cơ sở chế biến, diện tích sản 4.400 ha, thu hoạch đạt 76.780 tấn; mía 4.963 ha, thu hoạch niên vụ 2019-2020 sản lượng mía đạt 406.694 tấn; hướng dẫn nhân dân chăm sóc 338 ha cây Cao su hiện có; trồng mới 350 ha Cà phê, nâng tổng diện tích 4.923 ha.

Trồng mới được 1.789 ha cây ăn quả, nâng diện tích cây ăn quả trên toàn huyện 10.016 ha, sản lượng thu hoạch được 32.075 tấn hoa quả các loại; vận động hướng dẫn các hợp tác xã triển khai chăm sóc theo hướng ứng dụng công nghệ cao,

sản xuất hữu cơ; đến nay trên địa bàn huyện có 2.500 ha cây ăn quả thực hiện theo mô hình ứng dụng công nghệ cao, 700 ha sản xuất theo hướng hữu cơ.

Triển khai hỗ trợ các chuỗi liên kết sản xuất, đến nay đang triển khai 04 chuỗi (*Thanh Long; Na; Cam, Bưởi; Cà Phê*), với tổng kinh phí 9.202,4 triệu đồng, trong đó: Nhà nước hỗ trợ 1.853,4 triệu đồng; nhân dân đóng góp 7.349 triệu đồng.

Công tác bảo vệ thực vật được duy trì, làm tốt công tác kiểm tra định kỳ; trong 9 tháng đầu năm đã kiểm tra được 108 kỳ, phát hiện 1.518 ha bị nhiễm sâu bệnh; tổ chức phòng trừ sâu bệnh hại trên cây trồng được 1.268,5 lượt ha. Phối hợp với Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra việc sử dụng và buôn bán thuốc bảo vệ thực vật tại các cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp trên địa bàn huyện, đã kiểm tra 30 cơ sở, phát hiện 04 cơ sở vi phạm (*không có giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật, ...*), xử phạt vi phạm hành chính là 26,5 triệu đồng.

#### *b. Chăn nuôi*

Tăng cường công tác chỉ đạo phòng, chống dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm nhất là dịch tả lợn Châu Phi, từ đầu năm đến nay phát sinh 02 ổ dịch tại thị trấn Hát Lót và xã Chiềng Chăn số lợn ốm chết 42 con, tương đương 1.183 kg; một số dịch bệnh nguy hiểm phát sinh đã được phát hiện và xử lý kịp thời, không để lây lan ra diện rộng như: Bệnh chó dại tại xã Nà Bó, bệnh LMLM tại xã Chiềng Chung... đã cấp phát 1.600 lít hoá chất Bencocid cho 22 xã, thị trấn thực hiện phun tiêu độc, khử trùng; tổ chức tiêm vắc xin phòng bệnh các loại được 98.840 liều.

Tổng đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn hiện có: Đàn trâu 11.650 con; đàn bò 28.980 con; đàn lợn 108.620 con; đàn dê 36.260 con; đàn gia cầm 1.237,77 nghìn con. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng 10.511 tấn. Công tác kiểm tra việc giết mổ, vận chuyển gia súc gia cầm, đảm bảo an toàn dịch bệnh, vệ sinh an toàn thực phẩm được duy trì (*trong 9 tháng đầu năm kiểm soát giết mổ được 9.657 con gia súc, gia cầm các loại*).

#### *c. Nuôi trồng thủy sản*

Chỉ đạo, hướng dẫn nuôi trồng thủy sản theo quy hoạch, tổng diện tích nuôi trồng thủy sản là 325 ha, sản lượng đánh bắt ước được 590 tấn (*sản lượng nuôi trồng 525 tấn, sản lượng khai thác 65 tấn*).

#### *d. Lâm nghiệp*

Tăng cường công tác tuyên truyền về quản lý bảo vệ rừng và phát triển rừng (*đã tổ chức được 59 cuộc, với 2.764 lượt người tham gia*). Thực hiện các biện pháp cấp bách về phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn, tuy nhiên do nắng hạn kéo dài nên đã xảy ra 04 vụ cháy rừng, với diện tích 3,32 ha

---

Tăng cường kiểm tra, xử lý kịp thời các hành vi vi phạm trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản, đã phát hiện và xử lý 93 vụ vi phạm xử phạt hành chính 1.089,5 triệu đồng; tổ chức đốc thu nợ đọng được 38 cuộc, với 392 đối tượng, số tiền thu được 73,814 triệu đồng.

Công tác trồng rừng: Chỉ tiêu kế hoạch giao năm 2020 là 150 ha (*vốn Chương trình hỗ trợ sau đầu tư*); thực hiện thực tế được 176,54 ha, trong đó: 53,54 ha nguồn vốn chương trình hỗ trợ sau đầu tư; 120 ha rừng phòng hộ đầu nguồn Sông Đà, Sông Mã (*tình giao bổ sung*); 03 ha trồng cây nhân dịp kỷ niệm 130 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh tại các xã (*Chiềng Mai, Chiềng Chăn, Chiềng Luông, Chiềng Sung, Chiềng Ban, Chiềng Dong, Nà Bó, ...*).

Chăm sóc rừng trồng theo các chương trình dự án từ các năm là 288,4 ha; tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ, lâm sản; kiểm tra, giám sát khai thác rừng trồng và trồng lại rừng sau khai thác.

Chỉ đạo các phòng, ban phối hợp với Tổ công tác Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Mai Sơn - Yên Châu thực hiện chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng, đến nay đã chi trả được 16.802,37 triệu đồng.

### **1.2. Khu vực kinh tế công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp**

Sản xuất công nghiệp được duy trì, các cơ sở sản xuất đã chủ động vừa sản xuất, vừa thực hiện nhiệm vụ phòng chống dịch bệnh Covid-19, đảm bảo việc làm cho người lao động; chất lượng sản phẩm không ngừng được nâng lên, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân. Trong 9 tháng đầu năm (*đến 15/9*), giá trị sản xuất đạt 2.366,88 tỷ đồng (*giá hiện hành*).

Phối hợp chặt chẽ với Sở Công thương triển khai dự án đầu tư lưới điện về nông thôn; đến nay, trên địa bàn huyện có 98,7% số hộ được dùng điện lưới quốc gia; 100% số hộ trên địa bàn thị trấn Hát Lót được sử dụng nước sạch.

### **1.3. Khu vực kinh tế dịch vụ**

Chủ động nắm bắt thị trường, xây dựng kế hoạch đảm bảo hàng hóa đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân trong dịp tết Nguyên Đán, đặc biệt là các hàng hóa thiết yếu trong thời gian phòng, chống dịch Covid-19.

Xây dựng kế hoạch xuất khẩu hàng nông sản năm 2020; tham gia đoàn công tác của tỉnh về xúc tiến, kết nối tiêu thụ nông sản tại Thành phố Hà Nội, tỉnh Lạng Sơn và tỉnh Ninh Bình; tham gia gian hàng trưng bày tại các chương trình xúc tiến, quảng bá, giới thiệu và kết nối tiêu thụ các sản phẩm nông sản an toàn của tỉnh Sơn La tại Thành phố Hà Nội và thành phố Hải Phòng để quảng bá, giới thiệu các sản phẩm của huyện; tổ chức thành công lễ công bố lô xoài Mai Sơn xuất khẩu sang Mỹ. Đến nay, đã tiêu thụ và xuất khẩu được: Sang Mỹ 60 tấn Xoài giá trị ước đạt 0,54 tỷ đồng; sang Trung Quốc (2.390 tấn xoài, giá trị hàng hóa đạt 23 tỷ đồng; 2.290 tấn nhãn, trị giá 29,67 tỷ đồng; 37.000 tấn tinh bột sắn, giá trị đạt 321,8 tỷ đồng; 5.500 tấn đường giá trị đạt 57,7 tỷ đồng; 40.000

---

tấn Clanke giá trị đạt 27,6 tỷ đồng); 3.600 tấn Cà phê nhân xuất khẩu sang thị trường Đức, Philippin, Hồng Kông và một số nước Châu Âu, giá trị hàng hóa đạt 180 tỷ đồng; 2.500 tấn Xi măng sang thị trường Lào, giá trị đạt 2,53 tỷ đồng; tiêu thụ trong nước 1.300 tấn mận, 4.297 tấn xoài, giá trị đạt 61,5 tỷ đồng.

Tuyên truyền, vận động các đơn vị, các xã, thị trấn, hợp tác xã tham gia trưng bày 13 gian hàng giới thiệu các sản phẩm nông sản chế biến, nông sản tiêu biểu của huyện tại Đại hội đảng bộ huyện; 01 gian hàng tại Đại hội đảng bộ tỉnh.

Tăng cường kiểm tra, kiểm soát thị trường, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo quy định, đảm bảo quyền lợi cho người tiêu dùng. Trong 9 tháng đầu năm đã kiểm tra 206 trường hợp, xử lý 124 trường hợp vi phạm (giảm 65 trường hợp vi phạm so với cùng kỳ) các trường hợp vi phạm chủ yếu (lĩnh vực giá, nhân hàng hóa, hàng nhập lậu, sở hữu trí tuệ, hàng giả,...), thu phạt vi phạm hành chính 261,215 triệu đồng.

Dịch vụ tín dụng phát triển đáp ứng nhu cầu về vốn vay cho người dân và doanh nghiệp; các hoạt động dịch vụ viễn thông tiếp tục duy trì hoạt động tốt, phục vụ có hiệu quả nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

## **2. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập**

### **2.1. Dân số, dân tộc**

Theo số liệu thống kê ước thực hiện năm 2020 dân số toàn huyện là 166.480 người. Tỷ lệ tăng dân số là 1,28%. Trong đó dân số khu vực thành thị chiếm 11,91%. Mật độ dân số bình quân toàn huyện là 70 người/km<sup>2</sup>, nhưng phân bố không đều chủ yếu tập trung ở thị trấn với mật độ dân số bình quân là 327 người/km<sup>2</sup>.

Về dân tộc, toàn huyện có 5 dân tộc anh em cùng chung sống, trong đó chủ yếu là người Mông, Thái, Kháng,... Mật độ dân số phân bố không đều chủ yếu tập trung ở thị trấn, các trung tâm cụm xã và những nơi là đầu mối giao lưu trao đổi mua bán hàng hóa. Các dân tộc chủ yếu sống quần cư theo bản, tiểu khu. Trong đó dân tộc Thái chiếm đa số, ngoài ra còn có dân tộc Kinh, Mông, La Ha,...

### **2.2. Lao động - việc làm**

- *Lao động*: Hiện số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động trên địa bàn huyện Mai Sơn có 100.471 lao động, chiếm 60,4% tổng số dân. Trong đó tỷ lệ lao động nông nghiệp chiếm 75% tổng số lao động xã hội. Như vậy nguồn lao động của huyện dồi dào, song lực lượng lao động phân bố không đều chủ yếu tập trung ở khu vực nông thôn, chất lượng nguồn lao động còn thấp, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo chiếm tỷ lệ thấp (8,7%).

- *Việc làm*: Vấn đề giải quyết việc làm được gắn với thực hiện các chương trình kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện, thực hiện chuyển dịch cơ cấu lao động với yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế; sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn của các chương trình kinh tế để tham gia giải quyết việc làm; khuyến khích phát triển

---

các hình thức kinh tế trang trại để thu hút lao động, giải quyết việc làm. Tổng số lao động có việc làm 95.541 người, chiếm 95,1% tổng số lao động toàn huyện.

### **2.3. Thu nhập và mức sống**

Các chủ trương, chính sách kinh tế của Đảng và Nhà nước đã tác động tích cực đến sự phát triển sản xuất; việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi đưa năng suất, sản lượng, giá trị sản phẩm hàng hoá ngày càng tăng, đời sống nhân dân trong huyện được nâng lên rõ rệt. Công tác xoá đói giảm nghèo đã đạt được những kết quả đáng khích lệ, hộ trung bình, khá tăng lên, hộ nghèo giảm.

## **3. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng**

### **3.1. Giao thông**

Mai Sơn có địa hình chia cắt nên việc đầu tư xây dựng và phát triển mạng lưới giao thông của huyện còn gặp nhiều khó khăn, hệ thống giao thông của huyện có 3 loại hình chính bao gồm đường bộ, đường thuỷ và đường hàng không.

#### **3.1.1. Hệ thống giao thông đường bộ**

- Quốc lộ: Trên địa bàn huyện có 4 tuyến (*QL6, QL 37, QL4G, QL 6C*) với tổng chiều dài 128,14 km. Đây là các trục đường quan trọng nối các trung tâm kinh tế, văn hoá, chính trị, an ninh quốc phòng của huyện với tỉnh, với các huyện và cả vùng Tây Bắc. Trong đó tuyến Quốc lộ 6, Quốc lộ 4G, Quốc lộ 37 được nâng cấp góp phần không nhỏ cho việc giao lưu và trao đổi hàng hóa của nhân dân.

- Tỉnh lộ có 3 tuyến (*TL 110, 113, 117*) nối liền các trung tâm kinh tế, văn hoá của huyện với các huyện lân cận với tổng chiều dài 86,5 km. Trong đó Tỉnh lộ 110 dài 66,5 km (*từ QL 6 đến cảng Tà Hộc*), Tỉnh lộ 113 dài 24,66 km (*đoạn Km0-Km32+342 Cò Nòi – Nà Ót đã được chuyển thành Quốc lộ 37 theo Quyết định số 1172/QĐ- BGTVT ngày 20/4/2017 của Bộ Giao thông Vận tải*), tỉnh lộ 117 dài 20 km (*từ xã Mường Chanh đến Thành phố Sơn La*).

- Đường đô thị gồm 37 tuyến với tổng chiều dài 46,80 km, tập trung toàn bộ ở thị trấn, trong đó: Đường nhựa, bê tông có 40,6km, còn lại 6,0 km là đường nội thị mặt cấp phối.

+ Đường huyện: Bao gồm 27 tuyến đường nối mạng lưới giao thông của huyện tới các trụ sở trung tâm xã và liên xã, có tổng chiều dài 350,6 km, trong đó: Đường nhựa, bê tông xi măng có 58,5 km, còn lại 317,7 km là đường đất và cấp phối, có nền đường rộng từ 4 - 6 m, chất lượng đường rất thấp đi lại khó khăn, đặc biệt vào mùa mưa.

+ Hệ thống đường giao thông xã: Có 325 tuyến với tổng chiều dài hiện có là 1.244,2 km, trong đó: Đường nhựa, bê tông xi măng có 26,8 km, còn lại 1.217,4 km là đường đất và cấp phối rộng từ 3 - 4 m chất lượng thấp chưa đáp ứng được nhu cầu đi lại của nhân dân.

+ Hệ thống đường giao thông nội bản, ngõ xóm: Có tổng chiều dài hiện có là 874,4 km trong đó: Đường bê tông xi măng theo chương trình mục tiêu quốc gia được 101,2 km, còn lại 773,2 km là đường đất và cấp phối, có nền đường rộng từ 1 - 4 m, chất lượng đường rất thấp đi lại khó khăn, đặc biệt vào mùa mưa.

+ Hệ thống đường giao thông nội đồng (*đường đi khu sản xuất*): Có tổng chiều dài hiện có là 1.462,2 km, mặt đường chủ yếu là đường đất và cấp phối, có nền đường rộng từ 1 – 3,5 m, chất lượng đường rất thấp đi lại khó khăn, đặc biệt vào mùa mưa.

Nhìn chung, mạng lưới giao thông đường của huyện trong những năm qua từng bước được đầu tư xây dựng, nhiều tuyến đường mới, nâng cấp cải tạo đã tạo điều kiện đi lại cho nhân dân cũng như việc vận chuyển hàng hoá được dễ dàng thuận lợi từ đó đã góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của huyện. Đến hết năm 2020 trên địa bàn huyện Mai Sơn đã hoàn thành 100% các xã đã có đường ô tô đến trung tâm xã được cứng hóa. Tuy nhiên, do huyện có địa hình phức tạp, chia cắt mạnh nên việc xây dựng phát triển các tuyến giao thông còn nhiều bất cập, chưa đồng bộ, khả năng khai thác sử dụng các tuyến đường còn thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu đi lại, giao lưu, trao đổi của nhân dân trong vùng và yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Việc thực hiện đầu tư các dự án xây dựng hạ tầng giao thông của huyện trong những năm qua theo quy hoạch được duyệt còn chậm do thiếu các nguồn vốn đầu tư.

### **3.1.2. Hệ thống giao thông vận tải thủy**

Cùng với hệ thống giao thông đường bộ, Mai Sơn còn khoảng 30 km đường sông (*Sông Đà*) với cảng chính là cảng Tà Hộc. Hệ thống đường thủy đã giúp cho nhân dân vùng dọc sông trao đổi các nông sản, hàng hoá với bên ngoài rất kịp thời và có hiệu quả. Tuy nhiên do đặc điểm địa hình hồ chứa việc giao lưu vùng lòng hồ với các trung tâm kinh tế gặp nhiều khó khăn, mặt khác giao thông đường thủy mới hình thành và phát triển và do hệ thống kho tàng, bến bãi, thiết bị bốc xếp còn thiếu và chưa đồng bộ nên hiệu quả khai thác còn thấp, khối lượng vận chuyển nhỏ, phân tán.

### **3.1.3. Hệ thống giao thông đường hàng không**

Cảng hàng không Nà Sản nằm ở trung tâm khu vực Tây Bắc, cạnh Quốc lộ 6 trên địa bàn huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La, cách trung tâm thành phố Sơn La 20 km. Tiền thân của Cảng là sân bay dã chiến phục vụ nhiệm vụ quân sự. Từ năm 1978-1979 sân bay được đầu tư xây dựng đường cất hạ cánh và trở thành cảng hàng không dùng chung dân dụng và quân sự. Trong giai đoạn 1996-2004 Cảng hàng không Nà Sản được khai thác đều đặn và ổn định với tần suất 2-5 chuyến/tuần bằng máy bay ATR72, tuy nhiên do thời gian khai thác đã lâu, hệ thống kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất đã xuống cấp không đáp ứng được yêu cầu khai thác nên đã dừng hoạt động từ năm 2004 đến nay. Với vai trò là một trong các Cảng hàng không chính của Khu vực Tây Bắc, đồng thời là sân bay chính

---

trong mạng sân bay quân sự quốc gia, có vị trí quan trọng trong chiến lược phòng thủ của đất nước và khu vực, Cảng hàng không Nà Sản đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong quy hoạch phát triển giao thông vận tải hàng không trong giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, trong đó đề ra chỉ tiêu đến năm 2030 đạt quy mô cảng hàng không cấp 4C, là sân bay dùng chung quân sự và là sân bay dân sự cấp I.

### **3.2. Thủy lợi, nước sinh hoạt**

Chỉ đạo các xã, thị trấn làm tốt công tác bảo vệ, duy tu sửa chữa các công trình hồ đập, kênh tưới nước trên địa bàn đảm bảo nguồn nước cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân; phát động phong trào toàn dân làm thủy lợi mùa khô, đã huy động được 12.921 công thực hiện nạo vét, khơi thông được 182,8 km kênh mương, khối lượng đào đắp 5.998 m<sup>3</sup>, phát dọn 175.034 m<sup>2</sup> bờ mương và đập đầu mối.

Trong những năm qua bằng sự cố gắng nỗ lực không ngừng của huyện và nhân dân, kết hợp với sự hỗ trợ của tỉnh, Trung ương đã xây dựng các công 2020 tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước hợp vệ sinh đạt 96%, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch đạt 100%.

### **3.3. Hệ thống điện**

Trong những năm qua hệ thống điện lưới quốc gia được chú trọng đầu tư, việc đầu tư xây dựng mới đường điện cao thế 110 kV, đường dây 35 kV, 0,4 kV và các trạm biến áp đã đẩy nhanh việc đưa điện lưới quốc gia đến các xã trên địa bàn huyện. Hiện có 100% xã có lưới điện quốc gia, 98,7% số hộ được sử dụng điện lưới. Tại khu vực trung tâm huyện lỵ lưới điện chiếu sáng tại các trục đường chính đã cơ bản được đầu tư hoàn chỉnh. Hệ thống lưới điện đã bao phủ hầu hết trên địa bàn huyện, bước đầu tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế, văn hóa. Tuy nhiên sản lượng điện tiêu thụ tập trung chủ yếu tại khu vực trung tâm huyện và một số xã có các cơ sở công nghiệp – TTCN lớn của huyện.

### **3.4. Thông tin truyền thông**

Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền cổ động, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao mừng Đảng, mừng Xuân Canh Tý, các ngày lễ và các sự kiện chính trị quan trọng diễn ra trong năm 2020; Đại hội Đảng bộ các cấp tiến tới, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng. Tuyên truyền chính xác, kịp thời diễn biến tình hình của dịch bệnh Covid - 19 và các biện pháp phòng chống dịch bệnh; khuyến cáo người dân không đi đến vùng dịch, hạn chế đi du lịch và tham gia các hoạt động tập trung đông người.

Trong 9 tháng đầu năm đã thực hiện tuyên truyền: Căng treo 246 băng vượt đường, 180 cờ dây, 158 lượt tuyên truyền xe loa cổ động; in phóng 30 cụm pa nô, tổ chức biểu diễn văn nghệ, lồng ghép hoạt động chiếu bóng được 09 buổi, với hơn 100 diễn viên tham gia, 110 tiết mục, thu hút trên 2.000 lượt người xem.

---



Công tác thông tin truyền thông: Trong 9 tháng đầu năm đã xây dựng, phát sóng 124 chương trình truyền thanh tiếng phổ thông và 82 chương trình tiếng thái Quản lý, vận hành tốt 06 trạm thu phát lại truyền hình, 5 máy phát FM và 117 cụm loa truyền thanh không dây lắp đặt tại 12 xã, thị trấn; duy trì hoạt động 78 cụm loa trung tâm thị trấn và các xã lân cận, 41 cụm tại các bản, tiểu khu trên địa bàn huyện đạt hiệu quả.

Duy trì hoạt động Cổng thông tin điện tử huyện, đã đăng tải 414 tin, bài, ảnh; 72 chương trình truyền hình địa phương; 118 chương trình truyền thanh tiếng thái và phổ thông; 395 văn bản chỉ đạo điều hành, thông báo lên Cổng thông tin điện tử của huyện, thu hút 187.958 lượt người truy cập.

Công tác xây dựng đời sống văn hoá được duy trì; triển khai thực hiện phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” năm 2020; tuyên truyền về nếp sống văn hóa trong việc cưới, việc tang và rả soát, điều chỉnh, bổ sung vào quy ước, hương ước của các bản, tiểu khu trên địa bàn huyện.

### **3.5. Giáo dục đào tạo**

Chỉ đạo tổ chức kiểm tra chất lượng giáo dục học kỳ I năm học 2019-2020, đánh giá xếp loại học sinh cuối kỳ I theo đúng quy định. Tổ chức Hội khỏe Phù Đổng cấp huyện lần thứ XII năm 2020, tiến tới tham gia Hội khỏe Phù Đổng tỉnh Sơn La lần thứ XII năm 2020, tại hội thi có 495 học sinh của 29/33 trường trên địa bàn tham gia với 07 nội dung, kết thúc hội thi đã tổ chức trao giải cho các tập thể và cá nhân đạt giải, khen thưởng cho 6 tập thể và 6 cá nhân có thành tích xuất sắc; tổ chức thi học sinh giỏi lớp 9 cấp huyện; tham dự cuộc thi học sinh giỏi lớp 9 cấp tỉnh, kết quả có 83/139 em đạt giải (trong đó: 06 giải nhất, 09 giải nhì, 32 giải ba, 36 giải khuyến khích); tham gia thi Khoa học kỹ thuật cấp tỉnh với 02 dự án; tham dự Hội thi Giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh bậc Mầm non, kết quả có 12/13 giáo viên được công nhận danh hiệu Giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh.

Rả soát và thực hiện nhận hồ sơ xét thăng hạng viên chức cho giáo viên mầm non, tiểu học trên địa bàn huyện theo Kế hoạch số 210/KH-UBND ngày 05/11/2019 của UBND huyện. Chỉ đạo các trường điều chỉnh kế hoạch dạy và học theo chỉ đạo của UBND tỉnh đảm bảo hoàn thành chương trình đúng tiến độ.

Thực hiện tốt chế độ cấp phát gạo cho học sinh bán trú theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ, đã cấp 561 tấn gạo cho 3.602 học sinh; hỗ trợ chế độ chính sách cho học sinh theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ về chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; chế độ của học sinh khuyết tật; hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo; hỗ trợ kinh phí cho học sinh phải qua sông, suối; hỗ trợ trẻ em dân tộc thiểu số ít người; duy trì tổ chức nấu ăn bán trú cho học sinh tại các trường bán trú.

Xây dựng báo cáo xác định thực trạng và nhu cầu đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên đến năm 2025; điều động, luân chuyển giáo viên; rả soát quy hoạch cán bộ quản lý giáo dục giai đoạn 2016-2021 và 2021-2026; triển khai

---

công tác tuyển dụng viên chức sự nghiệp giáo dục năm 2020; chỉ đạo, hướng dẫn các nhà trường xây dựng kế hoạch phát triển giáo dục năm học 2020-2021.

Kiểm tra, thẩm định hồ sơ công nhận trường đạt chuẩn quốc gia tại 02 trường Mầm non (Cò Nòi 1, Mường Bằng); 03 trường Tiểu học THCS (Nà Sản, Chiềng Mung, Nà Bó), đến nay trường mầm non Cò Nòi 1 đã đạt các tiêu chí, các trường còn lại đang tiếp tục thực hiện (dự kiến công bố đạt chuẩn quốc gia trong quý IV năm 2020).

Phối hợp với Ban Chỉ đạo tỉnh chỉ đạo tổ chức thành công kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020 trên địa bàn huyện an toàn và đúng quy chế. Kết quả tỷ lệ học sinh đạt tốt nghiệp 1.071/1.093 đạt 98,07%.

### **3.6. Y tế**

Thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của Chính phủ, của tỉnh về phòng chống dịch bệnh Covid-19. Huyện đã thành lập Ban chỉ đạo; xây dựng phương án phòng, chống dịch Covid-19 theo từng cấp độ trên địa bàn huyện. Thực hiện chế độ thường trực phòng, chống dịch 24/24 giờ tại huyện và các cơ sở Y tế, các đơn vị liên quan (Bộ đội Biên phòng, Công an huyện, UBND các xã, thị trấn).

Tổ chức tuyên truyền các biện pháp phòng, chống bệnh sốt xuất huyết tại cộng đồng; thực hiện công tác giám sát chặt chẽ ở cả 2 tuyến huyện - xã và đến tận thôn bản. Trong 9 tháng đầu năm 2020 trên địa bàn huyện ghi nhận 62 ca mắc sốt xuất huyết và không có ca tử vong.

Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh cho nhân dân, trong 9 tháng đầu năm đã tiếp nhận 108.110 lượt người đến khám và chữa bệnh. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước về công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình; tiếp tục tư vấn, vận động các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ thực hiện kế hoạch hóa gia đình, tác hại của việc tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống, hệ lụy mất cân bằng giới tính khi sinh.

Tổ chức kiểm tra, hướng dẫn xã Tà Hộc thực hiện xây dựng xã đạt chuẩn Bộ tiêu chí quốc gia về y tế và 03 xã (*Mường Chanh, Chiềng Mung, Chiềng Chăn*) thực hiện duy trì đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã năm 2020 theo kế hoạch.

### **3.7. Chợ**

Toàn huyện hiện có 05/22 xã, thị trấn đã có chợ, chiếm tỷ lệ 22,73%. Nhìn chung hệ thống mạng lưới chợ trên địa bàn huyện phát triển chưa có quy mô và hình thành chưa có hệ thống mạng lưới liên thông giữa các chợ với nhau, một số xã vùng cao, vùng xa còn chưa bố trí quỹ đất để phục vụ phát triển chợ, mọi trao đổi hàng hoá tập trung tại các hộ gia đình. Để kịp thời đáp ứng cho mục tiêu phát triển thương mại, dịch vụ trong thời gian tới thì hệ thống chợ cần phải được đầu tư nâng cấp nâng cao hiệu quả sử dụng và mở rộng về quy mô mang tính hệ thống liên kết với nhau.

---

## **4. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn**

### **4.1. Thực trạng phát triển đô thị**

Huyện có thị trấn Hát Lót đã được công nhận là đô thị loại IV, mang đặc điểm chung của đô thị miền núi, khu vực trung tâm nhỏ, đất xây dựng đô thị không tập trung, phát triển theo dọc Quốc lộ 6. Diện tích đất đô thị năm 2020 của huyện là 1.370,45 ha chiếm 0,97% diện tích tự nhiên của huyện nhưng diện tích đất nông nghiệp trong đô thị lớn (1.131,45 ha, chiếm 82,56% tổng diện tích tự nhiên của thị trấn), dân số khu vực đô thị ... người, chiếm 10,17% dân số toàn huyện.

Trong thời gian qua huyện đã hoàn thiện hồ sơ trình Bộ Xây dựng thẩm định quy hoạch chung thị trấn Hát Lót lên đô thị loại IV - thị xã Mai Sơn - tỉnh Sơn La giai đoạn 2017-2035; lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu đô thị mới Cò Nòi, thu hút các nguồn vốn khác lập quy hoạch tiểu khu 1, 2 thị trấn Hát Lót. Tại một số khu vực như Cò Nòi, Chiềng Mai, Chiềng Mung, ...do sự chi phối của kinh tế thị trường nên đã hình thành những khu vực có ưu thế hơn về kinh tế. Thực chất đây là những cụm dân cư tập trung có vị trí thuận lợi về giao thông, giao lưu hàng hoá, có điều kiện thuận lợi để phát triển dịch vụ thương mại... mang sắc thái một đô thị nhỏ và được tiến hành quản lý theo quy chế đô thị. Tại các khu vực này, do lợi ích từ việc phát triển thương mại – dịch vụ nên nhiều hộ dân tự ý chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở nhưng chưa làm thủ tục chuyển đổi mục đích gây khó khăn cho công tác quản lý nhà nước về đất đai. Bên cạnh đó việc chuyển nhượng đất đai nhưng chưa làm thủ tục chuyển nhượng vẫn còn xảy ra.

### **4.2. Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn**

Là một huyện miền núi có nhiều dân tộc chung sống với các phong tục tập quán khác nhau vì vậy có rất nhiều hình thái quần tụ dân cư, phổ biến nhất là hình thái làng bản. Quy mô làng bản phụ thuộc vào điều kiện sinh sống của các dân tộc, bình quân từ 50 - 70 hộ. Một số dân tộc có tập quán làm nhà ở trên núi cao hoặc ở các khu vực vùng sâu, gần với nơi có đất sản xuất. Trong những năm gần đây, do sức ép về phát triển sản xuất hàng hoá và nhu cầu tách hộ giãn bản, một số hộ đã lập trang trại, dựng nhà ở ngay tại các khu sản xuất, hình thành các bản làng với quy mô nhỏ. Vì vậy hình thái và sự phân bố các khu dân cư rất đa dạng, khó xác định được ranh giới khu dân cư. Cơ sở hạ tầng một số địa bàn dân cư nông thôn đều thiếu thốn, lạc hậu. Tình trạng không có đường ô tô, điện lưới, không đủ trường học, chợ,... ở các khu dân cư vẫn còn ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới và vùng đồng bào dân tộc ít người. Công tác xây dựng nông thôn mới được quan tâm. Tiếp tục chỉ đạo, hướng dẫn các xã triển khai thực hiện duy trì, giữ vững và nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới đạt chuẩn năm 2020. Đến nay, toàn huyện đạt 256 tiêu chí, bình quân đạt 12,19 tiêu chí/xã, tăng 14 tiêu chí so với năm 2019. Huyện có 6 xã đạt chuẩn nông thôn mới là Chiềng Ban, Mường Chanh, Mường Bon, Hát Lót, Cò Nòi và Chiềng Sung, chiếm 27,27%. Phân đầu đến hết năm 2020 có thêm xã Nà Bó đạt chuẩn nông thôn mới.

### III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KT-XH VÀ MÔI TRƯỜNG

#### 1. Những kết quả đạt được và lợi thế

- Huyện có vị trí thuận lợi, là huyện nằm trong vùng kinh tế động lực dọc Quốc lộ 6 và tam giác phát triển kinh tế thành phố Sơn La - Mai Sơn - Mường La.

- Tiềm năng đất đai dành cho phát triển công nghiệp, phát triển đô thị, phát triển hệ thống các cơ sở phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của huyện đã được xác định, đáp ứng đủ nhu cầu cho các mục đích sử dụng đất.

- Kinh tế luôn đạt tốc độ tăng trưởng khá, cơ cấu kinh tế có sự dịch chuyển đúng hướng, công nghiệp bước đầu được phát triển với sự hình thành của các ngành như chế biến quặng đồng và thủy điện nhỏ, các ngành tiểu thủ công nghiệp khác như chế biến gỗ, mộc dân dụng, chế biến nông sản, gia công cơ khí,...

- Giao thông đã được đầu tư nâng cấp, nhiều dự án, chương trình của Trung ương, của Tỉnh và của huyện tiếp tục được triển khai đầu tư là cơ hội lớn để huyện phát triển kinh tế, xã hội.

- Nguồn lao động dồi dào và đang từng bước được nâng cao năng lực chuyên môn, chất lượng lao động được nâng lên rõ rệt.

- Các lĩnh vực văn hóa, xã hội đạt được nhiều tiến bộ; đời sống nhân dân từng bước được cải thiện; an ninh, chính trị và trật tự an toàn xã hội được đảm bảo.

#### 2. Những hạn chế, khó khăn và thách thức

- Nền kinh tế vẫn chủ yếu dựa vào sản xuất nông, lâm nghiệp, kinh tế công nghiệp và xây dựng phát triển chủ yếu từ nguồn vốn đầu tư, hỗ trợ chương trình dự án của Trung ương và các Doanh nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động còn chậm.

- Trình độ dân trí không đồng đều, hạn chế về nguồn lực vốn và nhân công lao động chất lượng cao đang là những cản trở nhất định trong quá trình phát triển kinh tế, công nghiệp hóa và hiện đại hóa.

- Việc làm, thu nhập, đời sống của nhân dân chưa thực sự được cải thiện đặc biệt là hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn.

- Sự liên kết giữa Nhà nước - Nhà nông - Nhà doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp nông thôn và tiêu thụ, chế biến nông, lâm sản còn hạn chế, liên kết chưa vững chắc.

- Cơ sở hạ tầng mặc dù luôn được đầu tư nhưng cũng có rất nhiều cơ sở đang xuống cấp nhanh chóng như đường giao thông và hệ thống thủy lợi... đã ảnh hưởng rất lớn đến phát triển kinh tế và đời sống xã hội.

- Việc huy động vốn đầu tư toàn xã hội đạt thấp so với tiềm năng, lợi thế và nhu cầu đầu tư của huyện, cơ sở hạ tầng tuy có nhiều thay đổi song vẫn còn thiếu, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là các xã vùng sâu vùng xa.

- Vốn đầu tư công hạn hẹp làm nhiều công trình, dự án dự kiến đầu tư nhưng thiếu nguồn vốn triển khai. Nhiều dự án thu hút đầu tư do các nhà đầu tư gặp khó khăn về nguồn vốn cũng triển khai chậm.

## Phần thứ hai

## KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020

## I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020

## 1. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2020

Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Mai Sơn đã được phê duyệt tại Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 02/1/2020 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Mai Sơn. Căn cứ vào kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất trong năm 2020 của huyện so với các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2020 đã được phê duyệt, kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2020 huyện Mai Sơn như sau:

Bảng 1: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2020

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	KH sử dụng đất năm 2020 được phê duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>142.670,60</b>	<b>141.969,66</b>	<b>-700,94</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>104.129,73</b>	<b>115.275,55</b>	<b>11.145,82</b>	<b>110,70</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.146,18	5.134,47	-11,71	99,77
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.471,84</i>	<i>1.481,53</i>	<i>9,69</i>	<i>100,66</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	30.660,19	39.910,55	9.250,36	130,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.009,34	15.493,00	483,66	103,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	24.536,06	15.552,67	-8.983,39	63,39
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	28.183,59	38.588,51	10.404,92	136,92
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	515,26	537,16	21,90	104,25
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	79,11	59,18	-19,93	74,81
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.856,67</b>	<b>5.776,32</b>	<b>-1.080,35</b>	<b>84,24</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	315,21	302,65	-12,56	96,01
2.2	Đất an ninh	CAN	7,73	28,84	21,11	373,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	63,70	61,00	-2,70	95,76
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,90	20,31	4,41	127,74
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	151,20	167,99	16,79	111,10
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	7,92	7,92	0,00	100,00

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	KH sử dụng đất năm 2020 được phê duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.082,10	2.186,32	-895,45	70,95
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	12,09	2,22	-9,87	18,36
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,08	6,08	0,00	100,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	978,68	924,33	-54,35	94,45
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	78,50	67,25	-11,25	85,67
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,30	26,48	0,18	100,70
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,59	5,66	0,07	101,35
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	365,46	369,48	4,02	101,10
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	132,86	134,26	1,40	101,05
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	21,02	20,59	-0,43	97,95
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,46	0,46	0,00	100,65
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	977,13	834,22	-142,91	85,37
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	605,41	609,59	4,18	100,69
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,33	0,33	-3,00	9,91
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>31.684,20</b>	<b>20.917,80</b>	<b>-10.766,40</b>	<b>66,02</b>

Tổng diện tích tự nhiên của huyện Mai Sơn theo kế hoạch được duyệt là 142.670,60 ha, diện tích đến 31/12/2020 là 141.969,66 ha, giảm 700,94 ha. Tổng diện tích tự nhiên giảm là do thay đổi đường địa giới hành chính theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính” (nay gọi là đường địa giới 513). Trong đó:

### 1.1. Nhóm đất nông nghiệp

Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 104.129,73 ha, ước thực hiện đến 31/12/2020 có 115.275,55 ha, thực hiện cao hơn 11.145,82 ha, đạt 110,70% kế hoạch. Trong đó:

- Có 5/7 chỉ tiêu đạt và vượt so kế hoạch được duyệt là: đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm khác, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác.

- Có 2/7 chỉ tiêu chưa đạt so với kế hoạch được duyệt, bao gồm: đất trồng lúa và đất rừng phòng hộ.

Cụ thể các chỉ tiêu như sau:

*\* Đất trồng lúa:*

Chỉ tiêu được duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 là 5.146,18 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 1.471,84 ha). Kết quả thực hiện đến hết năm 2020 là 5.134,47 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước thực hiện 1.481,53 ha, đạt 100,66%), diện tích đạt 99,77% so với chỉ tiêu được duyệt. Trong năm 2020 việc thu hồi, chuyển mục đích đất trồng lúa sang thực hiện xây dựng một số công trình dự án chưa được thực hiện như: hệ thống thủy lợi Nà Sản, Xây dựng hệ thống thoát lũ, xử lý ngập úng khu vực TT Hát Lót và khu vực xã Chiềng Mung; Đường tránh Quốc lộ 6 (đoạn tuyến tránh TP Sơn La, tỉnh Sơn La); Thủy điện Nậm Pàn 5.

*\* Đất trồng cây hàng năm khác:*

Chỉ tiêu được duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 là 30.660,19 ha. Kết quả thực hiện đến hết năm 2020 là 39.910,55 ha, đạt 130,17% so với chỉ tiêu được duyệt. Diện tích đất trồng cây hàng năm khác tăng so với kế hoạch được duyệt là do được rà soát từ kết quả chuyển đổi phần diện tích đất lâm nghiệp không có rừng chuyển ra ngoài quy hoạch ba loại rừng.

*\* Đất trồng cây lâu năm:*

Chỉ tiêu được duyệt trong năm 2020 là 15.009,34 ha. Kết quả thực hiện là 15.493,0 ha, đạt 103,22% so với chỉ tiêu được duyệt. Thực hiện chủ trương phát triển trồng cây ăn quả trên đất dốc của tỉnh, trong năm 2020 huyện đã trồng mới được khoảng 1.789 ha cây ăn quả chủ yếu tại các xã Cò Nòi, Mường Bằng, Chiềng Sung, Chiềng Ban,...

*\* Đất lâm nghiệp:*

Đối với các chỉ tiêu đất lâm nghiệp theo kế hoạch được duyệt năm 2020 là 52.719,65 ha, kết quả thực hiện đạt 54.141,18 ha, đạt 102,70%. Trong đó:

+ Đất rừng sản xuất: Thực hiện được 38.588,51/28.183,59 ha, đạt 136,92%

+ Đất rừng phòng hộ: Thực hiện được 15.552,67/24.536,06 ha, đạt 63,39%

Kết quả thực hiện về diện tích đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ là do xác định lại ranh giới, diện tích theo quy hoạch 03 loại rừng thống nhất với số liệu của ngành Nông nghiệp và PTNT và một phần được xác định theo Quyết định số: 439/QĐ-UBND ngày 06/3/2020 của UBND tỉnh Sơn La về việc Công bố hiện trạng rừng tỉnh Sơn La năm 2019.

*\* Đất nuôi trồng thủy sản:* Chỉ tiêu được duyệt trong kế hoạch 2020 có 515,26 ha, kết quả thực hiện là 537,16 ha, đạt 104,25% so với chỉ tiêu duyệt. Việc thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất nuôi trồng thủy sản để thực hiện công trình

---

Dự án đường tránh Quốc lộ 6, Hệ thống thủy lợi Nà Sản chưa được thực hiện trong năm 2020.

\* *Đất nông nghiệp khác*: kế hoạch được duyệt có 79,11 ha, kết quả thực hiện là 59,18 ha, đạt 74,81% so với chỉ tiêu được duyệt.

### **1.2. Đất phi nông nghiệp**

Nhóm đất phi nông nghiệp thực hiện đạt tỷ lệ 84,24% so với kế hoạch được duyệt, trong đó:

- Có 11/20 chỉ tiêu đạt và vượt tỷ lệ so với kế hoạch được duyệt là: đất an ninh; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất bãi thải, xử lý chất thải; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất xây dựng trụ ở cơ quan; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm; đất cơ sở tín ngưỡng và đất có mặt nước chuyên dùng.

- Có 09/20 chỉ tiêu chưa đạt so với kế hoạch được duyệt là: đất quốc phòng, đất khu công nghiệp; đất phát triển hạ tầng; đất di tích lịch sử văn hóa; đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất khu vui chơi, giải trí công cộng; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất phi nông nghiệp khác.

Cụ thể các chỉ tiêu như sau:

*1.2.1. Đất quốc phòng*: Chỉ tiêu được duyệt trong kế hoạch là 315,21 ha, kết quả ước thực hiện là 302,65 ha, đạt 96,01% so với chỉ tiêu được duyệt. Năm 2020, việc xây dựng Căn cứ hậu cần kỹ thuật của tỉnh và Cải tạo nâng cấp trung tâm huấn luyện dự bị động viên – BCHQS tỉnh đều chưa được triển khai thực hiện.

*1.2.2. Đất an ninh*: Chỉ tiêu được duyệt trong kế hoạch là 7,73 ha, kết quả thực hiện là 28,84 ha, đạt 373,12% so với chỉ tiêu được duyệt. Đây là đất sử dụng của Công an huyện, phòng cháy chữa cháy, đồn công an thủy điện tại thị trấn Hát Lót, xã Chiềng Mung, Cò Nòi.

*1.2.3. Đất khu công nghiệp*: Kế hoạch được duyệt có 63,7 ha, kết quả thực hiện là 61,0 ha, đạt 95,76% so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do kế hoạch thu hồi giai đoạn I khu Công nghiệp Mai Sơn là 17,92 ha, tuy nhiên mới tiến hành thu hồi và giải phóng mặt bằng được 15,51 ha, còn 2,41 ha tiếp tục chuyển tiếp thực hiện năm 2021.

*1.2.4. Đất thương mại dịch vụ*: Chỉ tiêu được duyệt trong năm 2020 là 15,90 ha; kết quả thực hiện là 20,31 ha, đạt 127,74% so với chỉ tiêu được duyệt. Diện tích vượt 4,41 ha là do thay đổi chỉ tiêu xác định các loại đất Theo thông tư 27/2018/TT-NBTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Theo đó đất các trạm bơm xăng dầu được xếp vào nhóm đất thương mại dịch vụ. Ngoài ra năm 2020 Dự án Khu du lịch sinh thái ẩm thực Tây Bắc cũng chưa triển khai thực hiện.

---



1.2.5. *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: kế hoạch được duyệt là 151,20 ha. Kết quả thực hiện được 167,99 ha, đạt 111,1% so với chỉ tiêu được duyệt. năm 2020 một số dự án dự kiến triển khai nhưng chưa thực hiện được như: Dự án chế biến miến dong của công ty TNHH xây dựng và thương mại Trung Dũng Tây Bắc; Sản xuất kinh doanh dịch vụ nông nghiệp và cơ khí sửa chữa Thành Đạt (khu kinh doanh dịch vụ, sửa chữa cơ khí); Vườn Vườn mẫu chanh leo xuất khẩu và điểm đại diện công ty tại xã Phiêng Cầm (*Hạng mục Nhà điều hành, giao ca công nhân, kho*); Cơ sở giết mổ và chế biến gia súc, gia cầm an toàn tại Sơn La.

1.2.6. *Đất cho hoạt động khoáng sản*: kế hoạch được duyệt là 7,92 ha. Diện tích thực hiện được 7,92 ha, đạt 100% so với chỉ tiêu được duyệt.

1.2.7. *Đất phát triển hạ tầng*: Diện tích kế hoạch được duyệt là 3.082,10 ha, kết quả thực hiện là 2.186,65 ha, đạt 70,95% so với diện tích được duyệt. Năm 2020 nhiều công trình dự án xây dựng hệ thống giao thông, thủy lợi (hệ thống thủy lợi Nà Sản), thủy điện Nậm Pàn 5, các công trình xây dựng nhà văn hóa, trạm y tế xã, các cơ sở giáo dục,... chưa được triển khai thực hiện.

1.2.8. *Đất di tích lịch sử văn hóa*: Kế hoạch được duyệt là 12,09 ha, kết quả thực hiện được là 2,22 ha, đạt 18,36% so với chỉ tiêu được duyệt. Năm 2020 việc xây dựng Khu tưởng niệm Thanh niên xung phong ngã ba Cò Nòi chưa được triển khai thực hiện.

1.2.9. *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Kế hoạch được duyệt là 6,08 ha, kết quả ước thực hiện được là 6,08 ha, đạt 100% so với chỉ tiêu được duyệt.

1.2.10. *Đất ở tại nông thôn*: Kế hoạch được duyệt năm 2020 là 978,68 ha, kết quả thực hiện đạt 924,33 ha, đạt 94,45%. Diện tích đất ở được tổng hợp dựa trên kết quả Kiểm kê đất đai năm 2019 có cập nhật hiện trạng sử dụng năm 2020 trên địa bàn huyện. Ngoài ra, năm 2020 một số khu vực dự kiến chuyển mục đích đáp ứng nhu cầu giãn dân trong khu dân cư; một số dự kiến thu hồi để đấu giá nhưng chưa thực hiện như: Khu dân cư bản Bôm Cưa (*dự kiến mở rộng*); Đấu giá khu đất thương mại (*gần công trường xã Cò Nòi*); Quy hoạch khu đô thị mới Cò Nòi,...

1.2.11. *Đất ở tại đô thị*: Diện tích được duyệt là 78,50 ha, kết quả thực hiện đạt 67,25 ha, đạt 85,67%. Nguyên nhân do một số khu vực dự kiến thu hồi để đấu giá nhưng chưa thực hiện như: Khu bến xe khách huyện, khu đất phòng giáo dục và đào tạo, khu đất trung tâm giáo dục thường xuyên,...

1.2.12. *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 26,30 ha. Kết quả thực hiện được 26,48 ha, đạt 100,7% so với chỉ tiêu được duyệt. Năm 2020 trụ sở các cơ quan chính trị - hành chính huyện Mai Sơn đang triển khai thực hiện.

1.2.13. *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*: Diện tích kế hoạch được duyệt là 5,59 ha, kết quả thực hiện là 5,66 ha, đạt 101,35% so với chỉ tiêu

---

được duyệt. Nguyên nhân do trong kế hoạch năm 2019 dự kiến thu hồi trụ sở ban Quản lý Bảo vệ và Phát triển rừng và thu hồi đất Trạm thú y chưa thực hiện được.

*1.2.14. Đất nghĩa trang, nghĩa địa:* Chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 365,46 ha. Kết quả thực hiện được 369,48 ha, đạt 101,1% so với chỉ tiêu được duyệt.

*1.2.15. Đất sản xuất vật liệu xây dựng:* Diện tích kế hoạch được duyệt là 132,86 ha, kết quả thực hiện là 134,26 ha, đạt 101,05% so với chỉ tiêu được duyệt. Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng được xác định dựa trên kết quả kiểm kê đất đai năm 2019 có cập nhật hiện trạng sử dụng năm 2020 trên địa bàn huyện. Năm 2020 Công trình khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Chiềng Chăn và Tà Hộc đã được triển khai thực hiện.

*1.2.16. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:* Kế hoạch 2020 được duyệt là 21,02 ha. Kết quả thực hiện là 20,59 ha đạt 97,95% so với kế hoạch được duyệt.

*1.2.17. Đất cơ sở tín ngưỡng:* Kế hoạch được duyệt năm 2020 là 0,46 ha, kết quả thực hiện là 0,46 ha, đạt 100% so với chỉ tiêu được duyệt.

*1.2.18. Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối:* Chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 977,13 ha. Kết quả thực hiện được 834,22 ha, đạt 85,37% so với chỉ tiêu được duyệt. Diện tích đất sông suối được cập nhật theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2019, có bổ sung hiện trạng thực hiện năm 2020 của huyện.

*1.2.19. Đất có mặt nước chuyên dùng:* Chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 605,41 ha. Kết quả thực hiện được 609,59 ha, đạt 100,69% so với chỉ tiêu được duyệt.

*1.2.20. Đất phi nông nghiệp khác:* Chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 3,33 ha. Kết quả thực hiện được 0,33 ha, đạt 9,91%. Năm 2020 công trình Cục dự trữ nhà nước Khu vực Tây Bắc (*Nhà kho và các hạng mục phụ trợ*) chưa được triển khai thực hiện.

### **1.3. Đất chưa sử dụng**

Theo kế hoạch được duyệt diện tích đất chưa sử dụng còn lại năm 2020 là 31.684,20 ha, kết quả thực hiện là 20.917,80 ha đạt 66,02% so với kết quả được duyệt.

## **2. Đánh giá kết quả thực hiện các công trình, dự án trong năm 2020**

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Mai Sơn đã được phê duyệt tại Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 02/01/2020 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La có tổng cộng 95 công trình, dự án. Ngoài ra trong năm 2020, bổ sung cho phép thực hiện 07 dự án. Trong đó: Nghị quyết số 198/NQ-HĐND ngày 30/6/2020 của HĐND

---

tỉnh: 02 dự án; Nghị quyết số 212/NQ-HĐND 31/7/2020 của HĐND tỉnh: 05 dự án và Nghị quyết số 220/NQ-HĐND 30/10/2020 của HĐND tỉnh: 05 dự án. Các văn bản UBND tỉnh chấp thuận cho phép thực hiện dự án năm 2020, cập nhật Kế hoạch sử dụng đất năm 2021: 05 dự án. Do đó, tổng số công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện là 112 công trình, dự án.

Kết quả thực hiện các công trình, dự án như sau:

- Số dự án đã thực hiện được trong năm 2020 là: 46/112 dự án
- Dự án đang thực hiện: 07/112 dự án
- Chưa thực hiện chuyển tiếp sang năm 2021: 53/112 công trình, dự án;
- Không thực hiện, hủy bỏ 06/112 công trình, dự án.

Cụ thể như sau:

**Bảng 2: Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong năm 2020**

STT	HẠNG MỤC	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích (ha)	Số dự án	Ghi chú
	<b>TỔNG SỐ CÔNG TRÌNH DỰ ÁN</b>			<b>112</b>	
<b>I</b>	<b>Công trình dự án đã thực hiện</b>			<b>46</b>	
1	Nhà văn hóa tiểu khu 2 xã Cò Nòi	Xã Cò Nòi	0,07		
2	Khu đất 5% gần Nhà máy tinh bột sắn (Khu lò gạch) xã Mường Bon	Xã Mường Bon	1,00		
3	Trạm y tế xã Chiềng Kheo	Xã Chiềng Kheo	0,20		
4	Dự án: Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) - Hàng mục: Hồ Xum Lo	Xã Chiềng Mung	0,11		
5	Khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường	Xã Tà Hộc	16,66		
6	NSH bản Lương, xã Mường Bằng	Xã Mường Bằng	0,05		
7	Nước sinh hoạt bản Bó, xã Mường Bằng	Xã Mường Bằng	0,05		
8	Nước sinh hoạt bản Cáp Na, xã Nà Bó	Xã Nà Bó	0,05		
9	Nhà Văn hóa bản Phiêng Phụ B + Bản Lọng Ban xã Phiêng Cầm	Xã Phiêng Cầm	0,05		
10	Nước sinh hoạt bản Pá Hốc, xã Tà Hộc	Xã Tà Hộc	0,05		
11	Trường mầm non Tà Hộc, bản Hộc, bản Heo, bản Pon Pá Hốc Pù Tền bản Bơ xã Tà Hộc	Xã Tà Hộc	0,10		
12	Khu tưởng niệm tâm linh thuộc di tích lịch sử Ngã ba Cò Nòi, huyện Mai Sơn	Xã Cò Nòi	1,10		
13	Nước sinh hoạt bản Huổi Hải, xã Chiềng Chăn	Xã Chiềng Chăn	0,04		

STT	HẠNG MỤC	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích (ha)	Số dự án	Ghi chú
14	Cầu qua suối bản Bon, xã Chiềng Mai	Xã Chiềng Mai	0,10		
15	Kênh mương bản Lụng Và + Co Sâu, xã Chiềng Mai	Xã Chiềng Mai	0,05		
16	Kênh mương thoát lũ cho đồng ruộng, bản Nà Dong + Bản Cuộm 1, xã Chiềng Mai	Xã Chiềng Mai	0,05		
17	Đường giao thông trục chính vào khu sản xuất bản Nà Hiên bản Vít xã Phiêng Păn	Xã Phiêng Păn	2,00		
18	Nước sinh hoạt bản Co Hỉnh, xã Chiềng Nọi	Xã Chiềng Nọi	0,05		
19	Đường giao thông nội bản bản Ít Có, xã Mường Bằng	Xã Mường Bằng	0,60		
20	Nhà máy gạch tuynel Mường Bon	Xã Mường Bon	4,25		
21	Trạm trộn bê tông thương phẩm công suất 90m <sup>3</sup> /h của Công ty Cổ phần bê tông Sơn La	Xã Chiềng Mung	0,86		
22	Cửa hàng xăng dầu xã Hát Lót	Xã Hát Lót	0,25		
23	Khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	Xã Cò Nòi	3,66		
24	Dự án sản xuất, chế biến dược liệu và các sản phẩm từ dược liệu	Xã Hát Lót	0,80		
25	Cửa hàng xăng dầu xã Mường Bon	Xã Mường Bon	0,12		
26	Cửa hàng xăng dầu Nà Ốt	Xã Nà Ốt	0,13		
27	Công trình xây dựng cầu treo bản Mạt	Xã Mường Bằng	0,10		
28	Cửa hàng xăng dầu Tân Thảo	Xã Cò Nòi	0,12		
29	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia giai đoạn 2016-2020	Xã Chiềng Nọi, Xã Cò Nòi, Xã Phiêng Cầm	0,31		
30	Trường Mầm non Chiềng Ve. Hạng mục: Nhà lớp học 4 phòng điểm Trung tâm	Xã Chiềng Ve	0,10		
31	Đường dây và TBA 110 kV Mai Sơn	Xã Nà Bó	0,64		
32	Hệ thống điện Nà Bó, Phiêng Cầm	Xã Nà Bó	18,20		
33	Hệ thống thoát nước mưa (ngoài khu công nghiệp), tuyến mương hồ tiêu thủy thuộc dự án khu công nghiệp Mai Sơn	Xã Mường Bằng	1,46		
34	Đường Hát Lót - Chiềng Ve - QL4G - Chiềng Dong	Xã Chiềng Kheo, Xã Chiềng Dong, Xã Chiềng Ve, Xã Hát Lót	3,84		

STT	HẠNG MỤC	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích (ha)	Số dự án	Ghi chú
35	Quy hoạch đất ở tại tiểu khu 14 (khu cơ khí cũ), thị trấn Hát Lót	Thị trấn Hát Lót	0,04		
36	Đầu tư xây dựng công trình khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường trên sông Đà thuộc bản Tà Chan, xã Chiềng Chăn và khu 2 bản Tà Học xã Tà Học, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La	Xã Chiềng Chăn, Xã Tà Học	18,20		
37	Hệ thống thủy lợi Nà Sản, huyện Mai Sơn (Đập đầu mối và lòng hồ)	Xã Chiềng Dong	6,29		
38	Hệ thống thủy lợi Nà Sản, huyện Mai Sơn (Khu lòng hồ bản Cọ, xã Chiềng Dong)	Xã Chiềng Dong	40,00		
39	Thu hồi vườn thực nghiệm trường Cao đẳng Nông lâm	Xã Hát Lót	11,58		
40	Thu hồi trụ sở BQL Bảo vệ và Phát triển rừng	Thị trấn Hát Lót	0,27		
41	Dự án: Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) - Hàng mục: Hồ Bản Cù	Xã Chiềng Ban	0,04		
42	Đường giao thông nội bản Nong Mòn - Mai Thuận, xã Cò Nòi	Xã Cò Nòi	1,65		
43	Công ty TNHH sản xuất vật liệu xây dựng Hùng An Mai	Xã Hát Lót	3,50		
44	Công ty TNHH 1 thành viên Tuần Tú	Xã Cò Nòi	0,17		
45	Công ty TNHH 1 thành viên Hồng Kông Sơn La	Thị trấn Hát Lót	0,77		
46	Công ty TNHH phân bón Sơn La	Xã Cò Nòi	0,46		
<b>II</b>	<b>Dự án đang triển khai thực hiện</b>			<b>07</b>	
1	Trụ sở các cơ quan chính trị - hành chính huyện Mai Sơn	Thị trấn Hát Lót	4,60		
2	Trường bắn, thao trường huấn luyện Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Sơn La/Quân khu 2	Xã Cò Nòi	11,62		
3	Đường tránh Quốc lộ 6 (đoạn tuyến tránh TP Sơn La, tỉnh Sơn La)	Xã Chiềng Ban, Xã Chiềng Mung	6,53		
4	Xây dựng hệ thống thoát lũ, xử lý ngập úng khu vực TT Hát Lót và khu vực xã Chiềng Mung	Xã Cò Nòi, Xã Chiềng Mung	3,00		
5	Khu dân cư quy hoạch mới tại bản Nà Hạ (đất Trại ong cũ)	Xã Chiềng Mung	0,25		
6	Thu hồi giai đoạn I khu công nghiệp Mai Sơn	Xã Mường Bằng	17,91		

STT	HẠNG MỤC	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích (ha)	Số dự án	Ghi chú
7	Đường hầm Sờ chỉ huy cơ bản - Bộ CHQS tỉnh Sơn La	Xã Mường Chanh	1,50		
<b>II</b>	<b>Dự án chuyển tiếp thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021</b>			<b>53</b>	
1	Thu hồi đất Phòng giáo dục và đào tạo	Thị trấn Hát Lót	0,06		
2	Kè chống sạt lở suối Nậm Pàn bảo vệ TT Hát Lót	Thị trấn Hát Lót	14,11		
3	24 lô đất còn lại Khu dân cư quy hoạch mới tại tiểu khu 17, thị trấn Hát Lót	Thị trấn Hát Lót	0,27		
4	Thu hồi đất Bến xe khách huyện	Thị trấn Hát Lót	0,07		
5	05 thửa đất Khu dân cư bản Mu Kít, xã Cò Nòi	Xã Cò Nòi	0,24		
6	Đấu giá khu đất thương mại (gần cổng chào ngã 3 xã Cò Nòi)	Xã Cò Nòi	0,12		
7	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu đô thị mới Cò Nòi	Xã Cò Nòi	13,50		
8	Khu tưởng niệm Thanh niên Xung phong Ngã ba Cò Nòi	Xã Cò Nòi	9,40		
9	Sản xuất kinh doanh dịch vụ nông nghiệp và cơ khí sửa chữa Thành Đạt (khu kinh doanh dịch vụ, sửa chữa cơ khí)	Xã Cò Nòi	1,13		
10	Dự án sắp xếp dân cư vùng thiên tai tại bản Nà Rằm	Xã Chiềng Lương	0,85		
11	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở khu UBND xã Chiềng Chăn	Xã Chiềng Chăn	0,69		
12	Hệ thống điện Chiềng Dong	Xã Chiềng Dong	7,01		
13	Hệ thống điện Chiềng Kheo	Xã Chiềng Kheo	6,87		
14	Hệ thống thủy lợi Nà Sản, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La (Hạng mục tuyến kênh, cửa hầm, đường vòng quanh hồ hoàn trả đường vào xã Chiềng Dong)	Xã Chiềng Mai, Xã Chiềng Dong, Xã Chiềng Mung	22,40		
15	Nhà Văn hóa Bản Phiêng Khôm + Bản Nà Phặng, xã Chiềng Nọi	Xã Chiềng Nọi	0,05		
16	Căn cứ Hậu cần Kỹ thuật của tỉnh	Xã Chiềng Sung	4,20		
17	Hệ thống điện Chiềng Sung	Xã Chiềng Sung	3,35		
18	Dự án chế biến miến dong của Công ty TNHH xây dựng thương mại Trung Dũng Tây Bắc	Xã Chiềng Ve	7,70		

STT	HẠNG MỤC	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích (ha)	Số dự án	Ghi chú
19	Hệ thống điện Chiềng Chung	Xã Chiềng Chung	8,36		
20	Trồng cây dược liệu dưới tán rừng bản Sam Ta, bản Ít Hò	Xã Chiềng Chung	249,00		
21	Hệ thống điện Chiềng Lương	Xã Chiềng Lương	20,54		
22	Khu dân cư bản Bom Cưa (đường vào khu CN Mai Sơn)	Xã Chiềng Mung	0,50		
23	Khu dân cư bản Bom Cưa (dự kiến mở rộng)	Xã Chiềng Mung	1,45		
24	Cải tạo, nâng cấp trung tâm huấn luyện dự bị động viên - BCHQS tỉnh Sơn La	Xã Chiềng Mung	7,12		
25	Cục dự trữ Nhà nước khu vực Tây Bắc (Nhà kho và các hạng mục phụ trợ)	Xã Chiềng Mung	3,00		
26	Khu đất công ích tại thôn 7, xã Chiềng Mung	Xã Chiềng Mung	0,04		
27	Nâng cấp, sửa chữa NSH liên bản bản Xum 1+2+3, xã Chiềng Mung	Xã Chiềng Mung	0,05		
28	Trung tâm dạy nghề - Công ty cổ phần cơ khí Sơn La	Xã Chiềng Mung	5,00		
29	Cơ sở giết mổ và chế biến gia súc, gia cầm an toàn tại Sơn La	Xã Chiềng Mung	1,48		
30	Hệ thống thủy lợi Nà Sản, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La (Hạng mục hệ thống đường ống cấp nước sau bể áp lực cửa ra Tuynen)	Xã Chiềng Mung, Xã Hát Lót	11,60		
31	Dự án đầu tư khu công nghiệp Mai Sơn (Hạng mục Hệ thống đường giao thông trong khu công nghiệp)	Xã Mường Bằng	0,45		
32	Thủy điện Nậm Pàn 5	Xã Mường Bằng	17,70		
33	Nhà máy sản xuất viên gỗ nén Sơn La tại KCN Mai Sơn	Xã Mường Bằng	-		
34	Thủy lợi bản Hát Sét + bản Nà Ót, xã Nà Ót	Xã Nà Ót	0,20		
35	Hệ thống điện Nà Ót	Xã Nà Ót	10,08		
36	Nước sinh hoạt bản Phiêng Phụ B, xã Phiêng Cầm	Xã Phiêng Cầm	0,05		
37	Hệ thống điện Phiêng Cầm	Xã Phiêng Cầm	2,55		
38	Vườn mẫu Chanh Leo xuất khẩu và điểm đại diện công ty tại xã Phiêng Cầm (Hạng mục Nhà điều hành, giao ca công nhân, kho)	Xã Phiêng Cầm	0,08		
39	Hệ thống điện Phiêng Pàn	Xã Phiêng Pàn	6,28		
40	Trạm y tế xã Tà Hộc	Xã Tà Hộc	0,19		

STT	HẠNG MỤC	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích (ha)	Số dự án	Ghi chú
41	Dự án cải tạo nâng cấp hệ thống thoát lũ TK10-TK8	Thị trấn Hát Lót	0,04		
42	Sắp xếp tái định cư di chuyển các hộ dân bản Nà Râm xã Chiềng Lương bị ảnh hưởng thiên tai	Bản Phú Lương, xã Chiềng Lương	0,30		
43	Nhà văn hóa sân thể thao bản Búc	Xã Chiềng Sung	0,70		
44	Nhà văn hóa bản Tân Lập	Xã Chiềng Sung	0,07		
45	Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn Hát Lót	Xã Chiềng Sung	0,12		
46	Buru điện xã Chiềng Sung	Xã Chiềng Sung	0,09		
47	Công trình Nhà bia tưởng niệm xã Chiềng Sung	Xã Chiềng Sung	0,26		
48	Xây dựng đường dây 35kV cấp điện cho khu công nghiệp Mai Sơn, tỉnh Sơn La	Bản Sặng, Bản Cáp, xã Mường Bằng	0,01		
49	Đa chia - Đa nối lưới điện 35kV sau trạm 110kV Sơn La E17.2 đảm bảo cấp điện khu thành phố Sơn La và huyện Mai Sơn;	Xã Chiềng Mung, Chiềng Mai, Hát Lót, Chiềng Lương	0,02		
50	Xây dựng đường dây 35kV xuất tuyến trạm 110kV Mai Sơn, cấp điện khu Công nghiệp Mai Sơn	TT Hát Lót, xã Mường Bon, xã Mường Bằng	0,04		
51	Xây dựng đường dây 35kV xuất tuyến trạm 110kV Mai Sơn Cấp điện khu vực thị trấn Mai Sơn, kết nối lưới điện khu vực các huyện Bắc Yên, Yên Châu	Xã Nà Bó, TT Hát Lót	0,02		
52	373 E 17.2 Sơn La - Mai Sơn	Chiềng Mung, Hát Lót, TT Hát Lót	0,04		
53	HTX Nông nghiệp và PTNT Mường Chanh	Xã Mường Chanh	2,86		
<b>III</b>	<b>Dự án hủy bỏ</b>			<b>6</b>	
1	Khu dân cư tiểu khu 14 (bản Dôm)	Thị trấn Hát Lót	7,90		Thay đổi diện tích và tên dự án
2	Thu hồi đất Trạm thú y	Thị trấn Hát Lót	0,06		Hủy bỏ KH
3	Thu hồi đất Hạt Kiểm lâm huyện	Thị trấn Hát Lót	0,09		
4	Đầu giá khu đất trung tâm giáo dục thường xuyên	Thị trấn Hát Lót	0,71		
5	Cửa hàng xăng dầu xã Chiềng Ban	Xã Chiềng Ban	0,06		
6	Khu du lịch sinh thái ẩm thực Tây Bắc (Hạng mục nhà hàng và tổ chức sự kiện)	Xã Chiềng Mung	1,02		Đã có QĐ hủy bỏ



#### **4. Đất khu công nghiệp**

Trên địa bàn huyện có khu công nghiệp Mai Sơn được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận đầu tư tại Công văn số 1909/CP-CN ngày 16-12-2004 và văn bản số 1604/TTg-CN ngày 10-10-2006, trên cơ sở đó, ngày 8-11-2006 UBND tỉnh đã có Quyết định số 2732/QĐ-UBND phê duyệt dự án đầu tư xây dựng khu công nghiệp Mai Sơn, chủ đầu tư là Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh. Với tổng diện tích 150 ha, phân kỳ đầu tư thành 2 giai đoạn: Giai đoạn I quy mô 63,7ha, giai đoạn II với quy mô 86,3 ha. Theo Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ Quy định Quản lý về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế, UBND tỉnh Sơn La đã có Quyết định số 472/QĐ-UBND ngày 28/02/2019 về việc thành lập Khu công nghiệp Mai Sơn, tỉnh Sơn La với diện tích 150,0 ha, giai đoạn I là 63,7 ha, giai đoạn II là 86,3 ha. Kế hoạch năm 2020 diện tích đất khu công nghiệp được duyệt là 63,64 ha. Kết quả thực hiện là 60,99/63,64 ha, đạt 95,84%, thấp hơn 2,65 ha. Nguyên nhân do phần diện tích tại bản Mai Châu chưa bố trí được điểm tái định cư nên chưa thu hồi được.

#### **5. Khu đô thị thuộc Thị trấn Hát Lót, khu đô thị Cò Nòi**

Huyện được phê duyệt đồ án Quy hoạch chung đô thị Hát Lót, tỉnh Sơn La đến năm 2035 tại Quyết định số 1822/QĐ-UBND ngày 25/7/2019. Tổng diện tích nghiên cứu lập quy hoạch khoảng 4.961 ha, xây dựng khu trung tâm hành chính, thương mại, văn hóa TDTD mới cấp huyện tại khu vực tiểu khu 1 làm tiền đề trở thành đô thị trung tâm Thị xã Mai Sơn trong tương lai. Bởi vậy trên địa bàn thị trấn hiện đang thu hút các nguồn vốn khác lập quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 Khu đô thị mới tiểu khu 1 và Tiểu khu 2, thị trấn Hát Lót với quy mô lập quy hoạch khoảng 43 ha.

Ngày 31/01/2020 UBND tỉnh ban hành Quyết định số 191/QĐ-UBND về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng Khu đô thị mới Cò Nòi, xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La. Đầu tư xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và nhà ở với tổng diện tích dự án là 17,64 ha. Địa điểm xây dựng thuộc Tiểu khu 2, tiểu khu 3 và bản Lạnh, xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn (*khu vực thuộc Đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị mới Cò Nòi, xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn được UBND huyện Mai Sơn phê duyệt tại Quyết định số 1055/QĐ-UBND ngày 13/6/2019 và Quyết định số 3043/QĐ-UBND ngày 25/12/2019*).

## **II. ĐÁNH GIÁ NHỮNG TỒN TẠI VÀ NGUYÊN NHÂN TỒN TẠI TRONG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020**

Nhìn chung việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020 trên địa bàn huyện Mai Sơn đã đạt được thành quả nhất định. Quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất đều dựa trên những quan điểm khai thác sử dụng quỹ đất đai, đảm bảo sử dụng hợp lý và hiệu quả, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phát triển phù hợp với quan điểm phát triển chung của tỉnh. Tuy nhiên, việc thực hiện kế hoạch ở một số chỉ tiêu còn đạt thấp còn thiếu nhà đầu tư, nguồn vốn.

*\* Những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020 như:*

- Tuy công tác tuyên truyền về Luật Đất đai mới, trong đó có nội dung xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được thực hiện khá tốt, nhưng việc vận dụng chưa hoàn toàn thông suốt dẫn đến có những dự án đã đăng ký nhưng chưa bố trí được nguồn vốn thực hiện trong năm 2020 khiến cho nhiều dự án chưa được triển khai thực hiện theo đúng kế hoạch.

- Có nhiều dự án khi triển khai thực hiện thì diện tích lại thấp hoặc cao hơn so với diện tích đã đăng ký trong kế hoạch, do vậy cũng làm ảnh hưởng đến chất lượng kế hoạch sử dụng đất của huyện.

- Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Mai Sơn đã được phê duyệt tại Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 02/01/2020 của UBND tỉnh Sơn La và các dự án bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Mai Sơn có tổng cộng 112 công trình, dự án. Tuy nhiên cũng còn một số công trình chưa thực hiện được trong năm 2020, cụ thể huyện Mai Sơn còn lại 59/112 công trình dự án trong kế hoạch năm 2020 chưa thực hiện được. Trong đó có 53/112 công trình, dự án chưa thực hiện chuyển tiếp sang năm 2021 và 06/112 công trình, dự án không thực hiện năm 2020. Các công trình chưa được thực hiện phần lớn là do chưa có vốn đầu tư. Một số công trình nằm trong kế hoạch sử dụng đất năm trước xác định sẽ triển khai thực hiện trong năm kế hoạch, tuy nhiên sau khi điều chỉnh phương án phân bổ vốn đầu tư công lại chưa bố trí được vốn để thực hiện dự án.

- Một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, phải lùi tiến độ thực hiện.

*\* Nguyên nhân tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020*

- Kế hoạch sử dụng đất hàng năm thường chưa tính hết khả năng về tài chính bởi phụ thuộc vào nhu cầu và khả năng đầu tư của xã hội và Nhà nước... làm nhiều công trình dự án phải dừng hoặc hoãn tiến độ đầu tư so với dự kiến, nhiều dự án thu hút đầu tư nhưng do các nhà đầu tư gặp khó khăn về nguồn vốn nên cũng triển khai chậm.

- Nguồn vốn đầu tư thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích công cộng trên địa bàn huyện còn nhiều hạn chế, tiềm lực đầu tư của các nhà đầu tư vẫn còn gặp nhiều khó khăn dẫn đến nhiều công trình dự án dự kiến triển khai năm 2020 chưa thực hiện được.

- Quy trình thực hiện các thủ tục hành chính của các dự án như: lập, phê duyệt dự án đầu tư; lập, điều chỉnh quy hoạch chi tiết; thẩm định nhu cầu sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, phê duyệt phương án đền bù chi trả, đấu giá quyền sử dụng đất ở,... mất nhiều thời gian dẫn đến tiến độ thực hiện các dự án chậm, khó thực hiện.

---

**Phần thứ ba****LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021****I. CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG NĂM 2021****1. Về kinh tế**

- (1) Thu ngân sách trên địa bàn đạt khoảng 104,9 tỷ đồng.
- (2) Tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt khoảng 2.300 tỷ đồng.
- (3) Tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 12,8%.
- (4) Số hợp tác xã được thành lập mới: 06 hợp tác xã trở lên.
- (5) Diện tích cây ăn quả các loại đạt 10.000 ha; tổng đàn gia súc, gia cầm các loại 1,55 triệu con; diện tích nuôi trồng thủy sản là 325 ha.

**2. Về xã hội**

- (6) Tỷ lệ trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia đạt 45,61%.
- (7) Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 93,2% trở lên; đạt 6,4 bác sĩ/10.000 dân; đạt 21,9 giường/10.000 dân.
- (8) Tỷ lệ lao động qua đào tạo, chuyển giao hướng nghiệp dạy nghề đạt 51,2% (trong đó: Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động xã hội được đào tạo chiếm 74,1%); Tỷ lệ lao động được cấp bằng, chứng chỉ đạt 20%; Tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm xã hội đạt 12,06% lực lượng lao động.
- (9) Có thêm 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới (lũy kế có 08 xã đạt chuẩn nông thôn mới); có thêm 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; các xã còn lại hàng năm đạt tăng thêm từ 01 tiêu chí trở lên.
- (10) Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hàng năm (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2021 - 2025) từ 2%.
- (11) Tỷ lệ gia đình đạt danh hiệu “Gia đình văn hóa” đạt 70%;
- (12) Tỷ lệ người sử dụng Internet đạt 47%.
- (13) 91% các xã, thị trấn; 100% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, trường học đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh trật tự”.
- (14) Số lượt khách du lịch khoảng 11.000 lượt người/năm; doanh thu từ hoạt động du lịch khoảng 7 tỷ đồng/năm.
- (15) Tỷ lệ hộ gia đình được dùng điện sinh hoạt an toàn đạt 98,75%.

**3. Về môi trường**

---

(16) Tỷ lệ hộ gia đình khu vực nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 96,5%; tỷ lệ hộ gia đình khu vực nông thôn được sử dụng nước sạch đạt 39,5 %; tỷ lệ hộ gia đình khu vực đô thị được sử dụng nước sạch đạt 100%.

(17) Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom đạt 92,5%; Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom đạt 70,4%; Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị sau thu gom được xử lý đạt 89%.

(18) Diện tích trồng rừng mới tập trung đạt 150 ha trở lên; khoanh nuôi tái sinh rừng 2.237,5 ha; bảo vệ rừng 53.604,84 ha; Tỷ lệ che phủ rừng đạt 42%.

## II. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT

Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021 cấp huyện trên cơ sở phải đảm bảo sự thống nhất theo quy định tại Khoản 1, Điều 6, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch (đã sửa đổi, bổ sung khoản 9, Điều 49 Luật Đất đai năm 2013): "9. Khi kết thúc thời kỳ quy hoạch sử dụng đất mà các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất chưa thực hiện hết thì vẫn được tiếp tục thực hiện đến khi quy hoạch sử dụng đất thời kỳ tiếp theo được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt". Đồng thời chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021 của huyện Mai Sơn phải phù hợp với chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 của huyện Mai Sơn đã được Hội đồng nhân dân huyện thông qua và phải phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Mai Sơn đã được phê duyệt tại Quyết định số 1046/QĐ-UBND ngày 28/4/2017 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La.

**Bảng số 04: Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được phê duyệt**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu QH được duyệt tại QĐ số 1046/QĐ-UBND ngày 28/04/2017 (ha)	Diện tích thực hiện đến 31/12/2020 (ha)	Chỉ tiêu còn lại (ha)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>142.670,60</b>	<b>141.969,66</b>	<b>-700,94</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>119.318,20</b>	<b>115.275,55</b>	<b>-4.042,65</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.462,90	5.134,47	1.671,57
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.458,19</i>	<i>1.481,53</i>	<i>23,34</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	34.574,04	39.910,55	5.336,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.741,60	15.493,00	6.751,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	25.832,20	15.552,67	-10.279,53
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	46.092,50	38.588,51	-7.503,99

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu QH được duyệt tại QĐ số 1046/QĐ-UBND ngày 28/04/2017 (ha)	Diện tích thực hiện đến 31/12/2020 (ha)	Chỉ tiêu còn lại (ha)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	528,90	537,16	8,26
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	86,06	59,18	-26,88
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.856,67</b>	<b>5.776,32</b>	<b>-1.080,35</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	854,61	302,65	-551,96
2.2	Đất an ninh	CAN	11,45	28,84	17,39
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	150,00	61,00	-89,00
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,10	20,31	4,21
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	124,98	167,99	43,01
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	7,92	7,92	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.082,10	2.186,65	-895,45
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	32,19	2,22	-29,97
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	23,60	6,08	-17,52
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.035,70	924,33	-111,37
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	78,51	67,25	-11,26
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	34,10	26,48	-7,62
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,86	5,66	-0,20
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	413,90	369,48	-44,42
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	149,89	134,26	-15,63
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	33,90	-	-33,90
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	21,18	20,59	-0,59
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,46	0,46	0,00
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	979,20	834,22	-144,98
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	623,61	609,59	-14,02
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,38	0,33	-5,05
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>15.770,42</b>	<b>20.917,80</b>	<b>5.147,38</b>

## II. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT CHO CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC

### 1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

*(Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 chưa thực hiện hết nhưng phải phù hợp với kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện)*

Trên cơ sở kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020 cùng với nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện được triển khai thực hiện, xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 chưa thực hiện hết chuyển tiếp thực hiện trong năm 2021 như sau:

#### 1.1. Nhóm đất nông nghiệp

Để đảm bảo cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện năm 2021, đồng thời đảm bảo với nhu cầu sử dụng đất của người dân; các chỉ tiêu chưa thực hiện hết trong năm 2020 được xác định chuyển tiếp thực hiện năm 2021 như sau:

- Đối với đất trồng lúa: Chỉ tiêu được phép chuyển mục đích là 21,02 ha, năm 2020 đã thực hiện được 0,36 ha. Trong năm 2021, diện tích chuyển mục đích sang thực hiện các dự án thuộc nhóm đất phi nông nghiệp là 6,82 ha.

- Đối với đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu được phép chuyển mục đích là 1,41 ha, năm 2020 đã thực hiện được 17,73 ha. Trong năm 2021, diện tích chuyển mục đích sang thực hiện các dự án thuộc nhóm đất phi nông nghiệp là 102,91 ha. Đồng thời, tiếp tục thực hiện chương trình phát triển trồng cây ăn quả trên đất dốc, toàn huyện dự kiến sẽ trồng mới khoảng 1.100 ha (*chuyển đổi phần diện tích đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác có độ dốc cao, năng suất thấp đồng thời cải tạo diện tích các loại đất trồng kém hiệu quả sang trồng các loại cây ăn quả như cam, quýt, bưởi, nhãn, xoài,... và cây cà phê*).

- Đất rừng phòng hộ: Năm 2020 diện tích đất rừng phòng hộ được phép chuyển mục đích là 6,53 ha. Kế hoạch năm 2021, thực hiện chuyển mục đích 6,53 ha để thực hiện các dự án phi nông nghiệp.

- Đất rừng sản xuất: Năm 2020 diện tích đất rừng sản xuất được phép chuyển mục đích là 0,46 ha. Kế hoạch năm 2021, thực hiện chuyển mục đích 12,16 ha để thực hiện các dự án phi nông nghiệp.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu được phép chuyển mục đích là 3,09 ha, năm 2020 đã thực hiện được 0,03 ha. Chỉ tiêu chưa thực hiện hết năm 2020 là 3,06ha, trong đó diện tích phù hợp với phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện chuyển tiếp sang năm 2021 là 2,10 ha.

#### 1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020 được phê duyệt, còn 10/20 chỉ tiêu đất phi nông nghiệp chưa thực hiện hết. Căn cứ tình hình triển khai

thực hiện các công trình dự án thuộc nhóm đất phi nông nghiệp đã đăng ký trong năm 2020 của huyện; xác định các chỉ tiêu chưa thực hiện hết chuyển tiếp thực hiện trong năm 2021 như sau:

- Đất quốc phòng: Chỉ tiêu được phép tăng trong năm 2020 là 24,14 ha, đã thực hiện 3,90 ha. Kế hoạch năm 2021 diện tích xác định chuyển tiếp thực hiện là 20,24 ha, tiếp tục thực hiện Thao trường Xuân Quế xã Cò Nòi; Cải tạo nâng cấp trung tâm huấn luyện dự bị động viên – BCHQS tỉnh Sơn La; Đường hầm Sở chỉ huy cơ bản – Bộ CHQS tỉnh Sơn La

- Đất khu công nghiệp: Chỉ tiêu được phép tăng trong năm 2020 là 17,92 ha, năm 2020 thực hiện được 15,51 ha. Kế hoạch năm 2021 diện tích chuyển tiếp thực hiện 2,41 ha, tiếp tục thực hiện thu hồi giai đoạn I khu công nghiệp Mai Sơn.

- Đất phát triển hạ tầng: Chỉ tiêu được phép tăng trong năm 2020 là 232,65 ha, đã thực hiện được 24,62 ha. Trong năm 2021 chỉ tiêu phù hợp với phát triển kinh tế xã hội chuyển tiếp từ năm 2020 sang là 191,78 ha để xây dựng một số tuyến đường giao thông, hệ thống thủy lợi, trạm y tế xã, cơ sở giáo dục, nhà văn hóa xã, bản,... trên địa bàn huyện.

- Đất di tích lịch sử: Chỉ tiêu được phép tăng trong năm 2020 là 8,45 ha, đã thực hiện được 1,10 ha. Trong năm 2021 chỉ tiêu phù hợp với phát triển kinh tế xã hội chuyển tiếp từ năm 2020 sang là 7,45 ha, tiếp tục thực hiện dự án khu di tích lịch sử Ngã ba Cò Nòi.

- Đất ở tại nông thôn: Chỉ tiêu được phép tăng trong năm 2020 là 29,80 ha, đã thực hiện trong năm 2020 là 1,85 ha, chỉ tiêu chưa thực hiện hết trong năm 2020 là 27,95 ha. Trong năm 2021 chỉ tiêu phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế xã hội chuyển tiếp từ năm 2020 sang là 16,79 ha. Các công trình chuyển tiếp sang năm 2021, cụ thể:

STT	Danh mục công trình	Vị trí thực hiện	Diện tích (ha)
1	05 thửa đất Khu dân cư bản Mu Kít, xã Cò Nòi	Xã Cò Nòi	0,24
2	Khu đất công ích tại thôn 7, xã Chiềng Mung	Xã Chiềng Mung	0,14
3	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu đô thị mới Cò Nòi	Xã Cò Nòi	13,50
4	Khu dân cư bản Bôm Cưa (đường vào khu CN Mai Sơn)	Xã Chiềng Mung	0,50
5	Khu dân cư bản Bôm Cưa (dự kiến mở rộng)	Xã Chiềng Mung	1,45
6	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở khu UBND xã Chiềng Chăn	Xã Chiềng Chăn	0,69
7	Đấu giá khu đất thương mại (gần công chào xã Cò Nòi)	Xã Cò Nòi	0,12

- Đất ở tại đô thị: Chỉ tiêu được phép tăng trong năm 2020 là 10,18 ha, tuy nhiên chỉ tiêu này chưa được thực hiện. Trong năm 2021, chỉ tiêu phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế xã hội chuyển tiếp từ năm 2020 sang là 0,52 ha. Các công trình chuyển tiếp sang năm 2021, cụ thể:

TT	Danh mục công trình	Vị trí thực hiện	Diện tích (ha)
1	Thu hồi đất Phòng giáo dục và đào tạo	Thị trấn Hát Lót	0,06
2	24 lô đất còn lại Khu dân cư quy hoạch mới tại tiêu khu 17, thị trấn Hát Lót	Thị trấn Hát Lót	0,27
3	Thu hồi đất Bến xe khách huyện	Thị trấn Hát Lót	0,07
4	Đấu giá trụ sở Ban quản lý bảo vệ và Phát triển rừng	Thị trấn Hát Lót	0,12

- Đất phi nông nghiệp khác: Chỉ tiêu được phép tăng trong năm 2020 là 3,0 ha, tuy nhiên chỉ tiêu này chưa được thực hiện. Trong năm 2021, chỉ tiêu phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế xã hội chuyển tiếp từ năm 2020 sang là 3,0 ha, tiếp tục thực hiện dự án Cục dữ trữ Nhà nước khu vực Tây Bắc.

## 2. Nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân

*(Xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện. Nêu và luận chứng diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng, diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong năm kế hoạch)*

Nhu cầu sử dụng đất trong năm 2021 trên địa bàn huyện được tổng hợp và dự báo dựa trên cơ sở:

- Nghị quyết số 197/NQ-HĐND ngày 30/6/2020 của HĐND tỉnh Sơn La về kế hoạch chuẩn bị đầu tư dự án khởi công mới trong kế hoạch đầu tư công năm 2021;

- Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 30/9/2020 của HĐND huyện Mai Sơn về kế hoạch đầu tư công năm 2021 huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La;

- Kết quả thực hiện các công trình dự án trong năm 2020 trên địa bàn huyện Mai Sơn;

- Quy hoạch nông thôn mới của các xã trên địa bàn huyện Mai Sơn;

- Quy hoạch các ngành và các dự án quy hoạch đến năm 2021 của tỉnh có sử dụng quỹ đất trên địa bàn huyện Mai Sơn;

- Hiện trạng sử dụng đất thực hiện đến 31/12/2020 huyện Mai Sơn;

- Nhu cầu sử dụng đất do các cơ quan tỉnh, các phòng ban của huyện, các xã, thị trấn đăng ký thực hiện trong năm 2021.

- Danh mục các công trình, dự án có nhu cầu sử dụng đất trong năm 2021. Trong năm 2021 tổng số công trình, dự án bao gồm dự án năm 2020 chuyển sang và các dự án mới phát sinh là 80 công trình, dự án. Đây đều là các công trình dự



án đã có chủ trương đầu tư hoặc đã có nguồn vốn đầu tư để thực hiện trong năm 2021, đáp ứng nhu cầu của phần lớn người dân và có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế xã hội của huyện. Còn các dự án chưa có chủ trương đầu tư, thiếu vốn, thiếu nhà đầu tư, chưa có tính cấp bách ở thời điểm hiện tại thì được chuyển qua thực hiện ở các năm kế hoạch tiếp theo.

### **2.1. Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp**

Năm 2021, diện tích đất nông nghiệp của huyện là 115.360,04 ha, tăng 84,49 ha so với năm 2020. Cụ thể các chỉ tiêu như sau:

#### **2.1.1. Đất trồng lúa**

Kế hoạch năm 2021, diện tích đất trồng lúa của huyện là 5.127,72 ha, giảm 6,76 ha so với năm 2020. Diện tích chuyển đổi trong năm kế hoạch như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020 là 5.127,72/35.134,47 ha.

- Trong năm kế hoạch, diện tích đất trồng lúa giảm 6,76 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất quốc phòng 0,63 ha

+ Đất phát triển hạ tầng 5,73 ha (*đất giao thông 3,83 ha; đất thủy lợi 0,90 ha, đất công trình năng lượng 1,0 ha*)

+ Đất di tích lịch sử 0,4 ha

##### **2.1.1.1. Đất chuyên trồng lúa nước**

Kế hoạch năm 2021, diện tích đất chuyên trồng lúa nước của huyện là 1.477,44 ha, giảm 4,19 ha so với năm 2020. Diện tích chuyển đổi trong năm kế hoạch như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020 là 1.477,44/1.481,53 ha.

- Trong năm kế hoạch, diện tích đất chuyên trồng lúa nước giảm 4,09 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất quốc phòng 0,63 ha

+ Đất phát triển hạ tầng 3,06 ha (*đất giao thông 1,16 ha; đất thủy lợi 0,90 ha, đất công trình năng lượng 1,0 ha*)

+ Đất di tích lịch sử 0,4 ha

##### **2.1.1.2. Đất trồng lúa nước còn lại**

Kế hoạch năm 2021, diện tích đất trồng lúa nước còn lại của huyện là 1.242,55 ha, giảm 0,67 ha so với năm 2020. Diện tích chuyển đổi trong năm kế hoạch như sau:

---

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020 là 1.242,55/1.243,22 ha.

- Trong năm kế hoạch, diện tích đất trồng lúa nước còn lại giảm 0,63 ha do chuyển sang đất giao thông

### 2.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác

Kế hoạch năm 2021, diện tích đất trồng trồng cây hàng năm khác của huyện là 38.736,23 ha, giảm 1.174,33 ha so với năm 2020. Diện tích chuyển đổi trong năm kế hoạch như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020 là 38.736,23/39.910,55 ha.

- Trong năm kế hoạch, diện tích giảm 1.174,33 ha, do chuyển sang các loại đất khác:

+ Đất trồng cây lâu năm 1.100 ha

+ Đất nông nghiệp khác 18,29 ha

+ Đất ở tại nông thôn 4,99 ha

+ Đất ở đô thị 5,33 ha

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,03 ha

+ Đất quốc phòng 9,95 ha

+ Đất an ninh 0,10 ha

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,08 ha

+ Đất thương mại dịch vụ 0,61 ha

+ Đất phát triển hạ tầng 28,09 ha (trong đó: đất giao thông 14,05 ha; đất thủy lợi 1,65 ha; đất công trình năng lượng 8,01 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo 4,28 ha)

+ Đất di tích lịch sử văn hóa 2,20 ha

+ Đất khu vui chơi giải trí 0,66 ha

+ Đất phi nông nghiệp khác 2,0 ha

### 2.1.3. Đất trồng cây lâu năm

Năm 2021, diện tích đất trồng cây lâu năm của huyện là 16.631,33 ha; tăng 1.138,33 ha so với năm 2020. Diện tích chuyển đổi trong năm kế hoạch như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020 là 15.431,33/15.493 ha.

- Trong năm kế hoạch, diện tích giảm 61,73 ha, do chuyển sang các loại đất:

+ Đất nông nghiệp khác 4,98 ha

---

- + Đất ở nông thôn 3,45 ha;
- + Đất ở đô thị 7,50 ha
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,75 ha
- + Đất quốc phòng 9,19 ha
- + Đất an ninh 0,40 ha
- + Đất khu công nghiệp 1,81 ha
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,61 ha
- + Đất thương mại dịch vụ 0,06 ha
- + Đất phát triển hạ tầng 24,67 ha (trong đó: đất giao thông 20,65 ha; đất thủy lợi 1,28 ha; đất công trình năng lượng 1,41 ha; đất cơ sở văn hóa 0,15 ha, Đất giáo dục 1,18 ha)
- + Đất di tích lịch sử văn hóa 2,90 ha
- + Đất khu vui chơi giải trí 2,55 ha
- + Đất phi nông nghiệp khác 0,80 ha
- Diện tích tăng 1.200 ha do được chuyển sang từ đất trồng cây hàng năm khác và đất đồi núi chưa sử dụng. Diện tích tăng để mở rộng thêm cây cà phê và cây ăn quả.

#### 2.1.4. Đất rừng phòng hộ

Kế hoạch năm 2021, diện tích đất rừng phòng hộ của huyện là 15.551,35 ha. Giảm 1,32 ha so với năm 2020. Diện tích chuyển đổi trong năm 2021 như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020 là 15.521,35/15.552,67 ha.
- Trong năm kế hoạch, diện tích giảm 31,32 ha do chuyển sang:
  - + Đất công trình sự nghiệp 0,12 ha
  - + Đất phát triển hạ tầng 27,20 ha (Đất giao thông 19,56 ha, đất công trình năng lượng 6,53 ha, đất bưu chính viễn thông 0,09 ha)
  - + Đất di tích lịch sử văn hóa 4,0 ha

#### 2.1.5. Đất rừng sản xuất

Đến năm 2021, diện tích đất rừng sản xuất của huyện là 38.696,35 ha. Tăng 107,84 ha so với năm 2020. Diện tích chuyển đổi trong năm kế hoạch như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020 là 38.576,35/38.588,51 ha.
  - Trong năm kế hoạch, diện tích giảm 12,16 ha, do chuyển sang :
    - + Đất quốc phòng 4,46 ha
-

- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 7,70 ha
- Diện tích năm kế hoạch tăng 120 ha, do được chuyển từ đất chưa sử dụng sang để thực hiện trồng rừng, khoanh nuôi và phục hồi rừng sản xuất.

#### 2.1.6. Đất nuôi trồng thủy sản

Đến năm 2021, diện tích đất nuôi trồng thủy sản của huyện là 534,61 ha, giảm 2,55 ha so với năm 2020, do chuyển sang các loại đất:

- + Đất quốc phòng 0,1 ha
- + Đất phát triển hạ tầng 2,25 ha;
- + Đất di tích lịch sử văn hóa 0,20 ha

#### 2.1.7. Đất nông nghiệp khác

Đến năm 2021, diện tích đất nông nghiệp khác của huyện là 82,45 ha, tăng 23,27 ha so với năm 2020. Diện tích tăng được chuyển mục đích từ đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng cây lâu năm để xây dựng các trang trại phát triển nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn các xã Chiềng Ban, Chiềng Mung, Mường Bon và Hát Lót.

*(Chú chuyển các loại đất nông nghiệp trong năm kế hoạch xem chi tiết tại biểu 08/CH, phần biểu kèm theo báo cáo)*

### 2.2. Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp

Kế hoạch năm 2021, diện tích nhóm đất phi nông nghiệp là 5.941,83 ha. Tăng 165,51 ha so với năm 2020. Cụ thể các chỉ tiêu trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

#### 2.2.1. Đất quốc phòng

Năm 2021, diện tích đất quốc phòng của huyện là 327,41 ha, tăng 24,77 ha so với năm 2020. Diện tích tăng được chuyển từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa 0,63 ha
- + Đất trồng cây hàng năm khác 9,95 ha
- + Đất trồng cây lâu năm 9,19 ha
- + Đất rừng sản xuất 4,46 ha
- + Đất nuôi trồng thủy sản 0,10 ha
- + Đất ở nông thôn 0,05 ha
- + Đất phát triển hạ tầng 0,18 ha
- + Đất sông suối 0,21 ha

Diện tích tăng để xây dựng Trường bắn, thao trường huấn luyện Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Sơn La tại xã Cò Nòi; Căn cứ Hậu cần Kỹ thuật của tỉnh, xã Chiềng

---

Sung; Cải tạo, nâng cấp trung tâm huấn luyện dự bị động viên - BCHQS tỉnh Sơn La; Đường hầm Sở chỉ huy cơ bản - Bộ CHQS tỉnh Sơn La tại xã Mường Chanh

### 2.2.2. Đất an ninh

Đến năm 2021, diện tích đất an ninh của huyện 29,41 ha, tăng 0,57 ha so với năm 2020. Diện tích tăng được chuyển từ đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm và đất ở nông thôn để xây dựng Doanh trại tiêu đoàn cảnh sát cơ động 2/E24 tại xã Chiềng Mung.

### 2.2.3. Đất khu công nghiệp

Kế hoạch năm 2021, diện tích đất khu công nghiệp trên địa bàn huyện là 63,41 ha, tăng 2,41 ha so với năm 2020. Tiếp tục thực hiện dự án Khu Công nghiệp Mai Sơn giai đoạn 1.

### 2.2.4. Đất thương mại dịch vụ

Năm 2021, diện tích đất thương mại dịch vụ của huyện là 20,89 ha, tăng 0,58 ha so với năm 2020. Diện tích chuyển đổi trong năm kế hoạch như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020 là 20,19/20,31 ha.

- Trong năm kế hoạch, diện tích giảm 0,12 ha do chuyển sang đất ở đô thị.

- Diện tích tăng 0,70 ha do được chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm và đất ở nông thôn để xây dựng Cửa hàng xăng dầu xã Chiềng Chung và xây dựng công trình thương mại dịch vụ tại Khu đô thị mới Cò Nòi.

### 2.2.5. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Năm 2021, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của huyện 178,38 ha, tăng 10,39 ha so với năm 2020. Diện tích tăng được chuyển từ các loại đất:

+ Đất trồng cây hàng năm khác 1,08 ha

+ Đất trồng cây lâu năm 1,61 ha

+ Đất rừng sản xuất 7,70 ha

Diện tích tăng để xây dựng Sản xuất kinh doanh dịch vụ nông nghiệp và cơ khí sửa chữa Thành Đạt (khu kinh doanh dịch vụ, sửa chữa cơ khí) xã Cò Nòi, Cơ sở giết mổ và chế biến gia súc, gia cầm an toàn tại Sơn La xã Chiềng Mung; Vườn mẫu Chanh Leo xuất khẩu và điểm đại diện công ty tại xã Phiêng Cầm (Hạng mục Nhà điều hành, giao ca công nhân, kho).

### 2.2.6. Đất cho hoạt động khoáng sản

Kế hoạch năm 2021, diện tích đất cho hoạt động khoáng sản có 7,92 ha, không có biến động về diện tích sử dụng so với hiện trạng năm 2020.

### 2.2.7. Đất phát triển hạ tầng

---

Kế hoạch năm 2021, diện tích đất phát triển hạ tầng có 2.277,56 ha, tăng 90,91 ha so với năm 2020. Cụ thể các chỉ tiêu trong nhóm đất phát triển hạ tầng như sau:

*a) Đất giao thông*

Diện tích đất giao thông đến năm 2021 có 1.773,42 ha, tăng 61,69 ha so với năm 2020. Diện tích chuyển đổi trong năm 2021 như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020 là 1.711,35/1.711,74 ha.

- Trong năm kế hoạch, diện tích đất giao thông giảm 0,39 ha, do chuyển sang các loại đất:

+ Đất ở đô thị 0,07 ha

+ Đất trụ sở cơ quan 0,14 ha

+ Đất quốc phòng 0,18 ha

- Trong năm kế hoạch, diện tích tăng 62,08 ha, do được chuyển từ:

+ Đất trồng lúa 3,83 ha

+ Đất trồng cây hàng năm khác 14,05 ha

+ Đất trồng cây lâu năm 20,65 ha

+ Đất trồng rừng phòng hộ 19,56 ha

+ Đất nuôi trồng thủy sản 2,25 ha

+ Đất ở nông thôn 1,73 ha

+ Đất thủy lợi 0,01 ha

Diện tích tăng để thực hiện Đường Mường Chanh bản Hạ - TT xã Chiềng Nọi; Nâng cấp đường từ QL 6 đến trung tâm vùng cây ăn quả cao nguyên Nà Sản, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn; Điểm đầu nối tuyến nhánh QL 37 với đường QL 6 cũ tại Tiểu khu 3 xã Cò Nòi; Đường tránh Quốc lộ 6 (đoạn tuyến tránh TP Sơn La, tỉnh Sơn La), Hệ thống thủy lợi Nà Sản huyện Mai Sơn (hạng mục sửa chữa đoạn đường Chiềng Mai (bản Dăm) - Chiềng Mung (bản Cượng),...

*b) Đất thủy lợi*

Diện tích đất thủy lợi đến năm 2021 của huyện Mai Sơn có 243,83 ha, tăng 3,83 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích chuyển đổi trong năm 2021 như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020 là 239,99/240,0 ha.

---

- Trong năm kế hoạch, diện tích đất thủy lợi giảm 0,01 ha, do chuyển sang đất giao thông.

- Trong năm kế hoạch, diện tích tăng 3,84 ha, do được chuyển từ:

- + Đất trồng lúa 0,90 ha
- + Đất trồng cây hàng năm khác 1,65 ha
- + Đất trồng cây lâu năm 1,28 ha
- + Đất ở đô thị 0,10 ha

Diện tích tăng để thực hiện: Thủy lợi bản Hát Sét + bản Nà Ót, xã Nà Ót; Nước sinh hoạt bản Phiêng Phụ B, xã Phiêng Cầm, Xây dựng hệ thống thoát lũ, xử lý ngập úng khu vực TT Hát Lót và khu vực xã Chiềng Mung, Dự án cải tạo nâng cấp hệ thống thoát lũ Tiểu khu 10 - Tiểu khu 8, Nước sinh hoạt bản Nà Rằm (khu dân cư mới),...

*c). Đất công trình năng lượng*

Diện tích đất công trình năng lượng đến năm 2021 có 31,29 ha, tăng 18,45 ha so với năm 2020. Diện tích tăng được chuyển từ các loại đất:

- + Đất chuyên trồng lúa nước 1,0 ha
- + Đất trồng cây hàng năm 8,01 ha
- + Đất trồng cây lâu năm 1,41 ha
- + Đất rừng phòng hộ 6,53 ha
- + Đất sông suối 1,50 ha

Diện tích tăng để bố trí cho việc xây dựng Thủy điện Nậm Pàn 5 xã Mường Bằng; Nâng cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Sơn La; Hệ thống điện nông thôn trên địa bàn xã, Xây dựng đường dây 35kV cấp điện cho Khu công nghiệp Mai Sơn, Đường dây và trạm biến áp 110 kV Mai Sơn,...

*d). Đất công trình bưu chính viễn thông*

Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông đến năm 2021 có 2,74 ha, tăng 0,09 ha so với năm 2020. Diện tích tăng được chuyển từ đất rừng phòng hộ để xây dựng bưu điện xã Chiềng Sung.

*e). Đất cơ sở văn hoá*

Diện tích đất cơ sở văn hóa đến năm 2021 có 32,60 ha, tăng 1,27 ha so với năm 2020. Diện tích tăng được chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm và đất rừng phòng hộ để xây dựng Nhà Văn hóa Bản Phiêng Khôm + Bản Nà Phặng, xã Chiềng Nọi; Nhà văn hóa + sân thể thao bản Búc, Nhà văn hóa bản Tân Lập xã Chiềng Sung và đất nhà văn hóa khu đô thị mới Cò Nòi.

*f). Đất cơ sở y tế*

---

Diện tích đất cơ sở y tế đến năm 2021 có 9,44 ha, tăng 0,19 ha so với năm 2020. Diện tích tăng được chuyển từ đất trụ sở cơ quan để xây dựng Trạm y tế xã Tà Hộc.

*g). Đất cơ sở giáo dục đào tạo*

Đến năm 2021 diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo có 139,93 ha, tăng 5,40 ha so với năm 2020. Diện tích chuyển đổi trong năm kế hoạch như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 134,47/134,53 ha

- Diện tích giảm 0,06 ha do chuyển sang: đất ở đô thị.

- Diện tích tăng 5,46 ha do được chuyển từ các loại đất:

+ Đất trồng cây hàng năm khác 4,28 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 1,18 ha

- Diện tích tăng để xây dựng Trung tâm dạy nghề - Công ty cổ phần cơ khí Sơn La tại xã Chiềng Mung, Trường THCS Chiềng Sung. Hạng mục Nhà lớp học 1 phòng điểm thống nhất và công trình giáo dục mầm non Khu đô thị Cò Nòi.

*h). Đất cơ sở thể dục, thể thao*

Diện tích đất cơ sở thể dục thể thao đến năm 2021 có 5,85 ha, giữ nguyên diện tích so với năm 2020.

*i). Đất cơ sở dịch vụ xã hội*

Đến năm 2021 diện tích đất cơ sở dịch vụ xã hội có 36,73 ha, giữ nguyên diện tích so với năm 2020.

*j). Đất chợ*

Diện tích đất chợ đến năm 2021 có 1,57 ha, giữ nguyên diện tích so với năm 2020.

*2.2.7. Đất có di tích lịch sử văn hóa*

Năm 2021, diện tích đất di tích lịch sử văn hóa của huyện là 12,18 ha, tăng 9,96 ha so với năm 2020. Diện tích tăng được chuyển từ đất:

+ Đất trồng lúa 0,40 ha

+ Đất trồng cây lâu năm 2,90 ha

+ Đất trồng cây hàng năm 2,20 ha

+ Đất rừng phòng hộ 4,0 ha

+ Đất nuôi trồng thủy sản 0,20 ha

+ Đất ở 0,16 ha

+ Đất sông suối 0,10 ha

---



Diện tích tăng để xây dựng Khu tưởng niệm Thanh niên Xung phong Ngã ba Cò Nòi và đất quy hoạch cho di tích lịch sử cây me tại Thị trấn Hát Lót.

#### 2.2.8. Đất bãi thải, xử lý chất thải

Năm 2021, diện tích đất bãi thải xử lý chất thải của huyện là 6,08 ha, không có biến động về diện tích so với năm 2020.

#### 2.2.9. Đất ở tại nông thôn

Đến năm 2021, diện tích đất ở tại nông thôn của huyện là 930,17 ha, tăng 5,84 ha so với năm 2020. Diện tích chuyển đổi trong năm kế hoạch như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020 là 921,56/924,33 ha.

- Diện tích giảm 2,78 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất quốc phòng 0,05 ha

+ Đất an ninh 0,07 ha

+ Đất khu công nghiệp 0,60 ha

+ Đất thương mại dịch vụ 0,03 ha

+ Đất phát triển hạ tầng 1,73 ha (*Đất giao thông*)

- Trong năm kế hoạch, diện tích tăng 8,61 ha do được chuyển từ các loại đất sau sang:

+ Đất trồng cây lâu năm 3,45 ha

+ Đất trồng cây hàng năm 4,99 ha

+ Đất trụ sở cơ quan 0,05 ha

+ Đất thương mại dịch vụ 0,12 ha

Diện tích tăng để thực hiện để thực hiện đấu giá đất ở tại xã Cò Nòi, Chiềng Mung, Chiềng Chăn và bố trí đất ở cho các hộ dân tại các xã trên địa bàn huyện do giãn bản và chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất ở từ đất nông nghiệp.

#### 2.2.10. Đất ở tại đô thị

Đến năm 2021, diện tích đất ở tại đô thị trên địa bàn huyện có 79,94 ha, tăng 12,69 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích chuyển đổi trong năm kế hoạch như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020 là 66,98/67,25 ha.

---

- Diện tích giảm 0,27 ha do chuyển sang đất trụ sở cơ quan và đất thủy lợi và đất di tích lịch sử văn hóa.

- Diện tích tăng 12,96 do được chuyển từ các loại đất sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác 5,33 ha

+ Đất trồng cây lâu năm 7,50 ha

+ Đất phát triển hạ tầng 0,13 ha

Diện tích tăng để thực hiện các dự án: Khu đô thị phía Tây, khu đô thị mới Cò Nòi, Thu hồi đất Phòng giáo dục và đào tạo; đấu giá 24 lô đất còn lại Khu dân cư quy hoạch mới tại tiểu khu 17, thị trấn Hát Lót; Thu hồi đất Bến xe khách huyện,...

#### 2.2.11. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Kế hoạch năm 2021, diện tích đất trụ sở cơ quan của huyện là 29,36 ha, tăng 2,88 ha so với năm 2020. Diện tích chuyển đổi trong năm kế hoạch như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020 là 26,24/26,48 ha.

- Diện tích giảm 0,24 do chuyển sang cơ sở y tế và đất ở đô thị.

- Diện tích tăng 3,12 ha do được chuyển từ các loại đất:

+ Đất trồng cây hàng năm khác 1,03 ha

+ Đất trồng cây lâu năm 1,75 ha

+ Đất ở đô thị 0,20 ha

+ Đất phát triển hạ tầng 0,14 ha

Diện tích tăng để tiếp tục xây dựng Trụ sở các cơ quan chính trị - hành chính huyện Mai Sơn và trụ sở bảo hiểm xã hội huyện Mai Sơn.

#### 2.2.12. Đất xây dựng trụ sở của các tổ chức sự nghiệp

Năm 2021, diện tích đất xây dựng trụ sở của các tổ chức sự nghiệp là 5,78 ha, tăng 0,12 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích tăng để xây dựng Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn Hát Lót tại xã Chiềng Sung.

#### 2.2.13. Đất nghĩa trang, nghĩa địa

Đến năm 2021, diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa của huyện là 369,48 ha, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2020.

#### 2.2.14. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Kế hoạch năm 2021, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng có 134,26 ha, không có biến động về diện tích so với hiện trạng năm 2020.

---

### 2.2.15. Đất khu vui chơi giải trí

Kế hoạch năm 2021, diện tích đất khu vui chơi giải trí của huyện có 23,80 ha, tăng 3,21 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích tăng để xây dựng khuôn viên cây xanh vườn hoa trong Khu đô thị phía Tây thị trấn Hát Lót và Khu đô thị mới Cò Nòi.

### 2.2.16. Đất cơ sở tín ngưỡng

Kế hoạch năm 2021, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng có 0,46 ha, không có biến động về diện tích sử dụng so với hiện trạng năm 2019.

### 2.2.17. Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối

Đến năm 2021, diện tích đất sông suối của huyện là 832,41 ha, giảm 1,81 ha so với hiện trạng năm 2020, do chuyển sang đất phát triển hạ tầng và đất quốc phòng.

### 2.2.18. Đất có mặt nước chuyên dùng

Năm 2021 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng của huyện là 609,59 ha. Không có biến động về diện tích sử dụng so với năm 2020.

### 2.2.19. Đất phi nông nghiệp khác

Kế hoạch năm 2021, diện tích đất phi nông nghiệp khác 3,33 ha, tăng 3 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích tăng để xây dựng Cục dự trữ Nhà nước khu vực Tây Bắc (Nhà kho và các hạng mục phụ trợ) xã Chiềng Mung.

*(Chuyển các loại đất phi nông nghiệp trong năm kế hoạch xem chi tiết tại biểu 08/CH, phần biểu kèm theo báo cáo)*

## 2.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Kế hoạch năm 2021 diện tích đất chưa sử dụng trên địa bàn huyện còn lại 20.667,80 ha, giảm 250,0 ha so với năm 2020. Diện tích đưa vào sử dụng cho các loại đất sau:

- + Đất trồng cây lâu năm 100 ha
- + Đất rừng sản xuất 120 ha
- + Đất rừng phòng hộ 30 ha

*(Chuyển nhóm đất chưa sử dụng trong năm kế hoạch xem chi tiết tại biểu 08/CH, phần biểu kèm theo báo cáo)*

## III. TỔNG HỢP VÀ CÂN ĐỐI CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT

Căn cứ chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng năm 2020 chưa thực hiện hết (tại Điểm 1, Mục I, Phần thứ ba) và nhu cầu sử dụng đất năm 2021 của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện (tại Điểm 2, Mục I, Phần thứ ba). Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021 huyện Mai Sơn như sau:

---

### 1. Nhóm đất nông nghiệp

Kế hoạch năm 2021 diện tích đất nông nghiệp toàn huyện Mai Sơn là 115.360,04 ha, chiếm 81,26% tổng diện tích tự nhiên, tăng 84,49 ha so với năm 2020. Chi tiết các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

- Đất trồng lúa: 5.127,72 chiếm 4,45% diện tích đất nông nghiệp, giảm 6,76 ha so với năm 2020 (*Trong đó: diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 1.477,44 ha, chiếm 28,81% diện tích đất trồng lúa, giảm 4,09 ha so với năm 2020*).

- Đất trồng cây hàng năm khác: 38.36,23 ha, chiếm 33,58% diện tích đất nông nghiệp, giảm 1.174,33 ha so với năm 2020.

- Đất trồng cây lâu năm: 16.631,33 ha, chiếm 14,42% diện tích đất nông nghiệp, tăng 1.138,33 ha so với năm 2020.

- Đất rừng phòng hộ: 15.551,35 ha, chiếm 13,48% diện tích đất nông nghiệp, giảm 1,32 ha so với năm 2020.

- Đất rừng sản xuất: 38.696,35 ha, chiếm 33,54% diện tích đất nông nghiệp, tăng 107,84 ha so với năm 2020.

- Đất nuôi trồng thủy sản: 534,61 ha, chiếm 0,46% diện tích đất nông nghiệp, giảm 2,55 ha so với năm 2020.

- Đất nông nghiệp khác: 82,45 ha, chiếm 0,07% diện tích đất nông nghiệp, tăng 23,27 ha so với năm 2020.

**Bảng 03: Tổng hợp so sánh chỉ tiêu đất nông nghiệp năm 2021 với năm 2020**

TT	Loại đất	Mã	Hiện trạng SD đất năm 2020 (ha)	Kế hoạch SD đất năm 2021 (ha)	So sánh tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	<b>Diện tích tự nhiên</b>		<b>141.969,66</b>	<b>141.969,66</b>	<b>-</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>115.275,55</b>	<b>115.360,04</b>	<b>84,49</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.134,47	5.127,72	-6,76
1.1.1	<i>Tr đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	1.481,53	1.477,44	-4,09
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	39.885,58	38.736,23	-1.174,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.493,00	16.631,11	1.138,33
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.552,67	15.551,35	-1,32
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	0,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	38.588,51	38.696,35	107,84
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	537,16	534,61	-2,55
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	84,15	82,45	23,27

(Diện tích các loại đất nông nghiệp phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, có tại biểu 03/CH, phân biểu kèm theo báo cáo)

## **2. Nhóm đất phi nông nghiệp**

Kế hoạch năm 2021 diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện Mai Sơn là 5.941,83 ha, chiếm 4,19% tổng diện tích tự nhiên, tăng 165,51 ha so với năm 2020. Chi tiết các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

- Đất quốc phòng: 327,41 ha, chiếm 5,51% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 24,77 ha so với năm 2020.

- Đất an ninh: 29,41 ha, chiếm 0,49% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 0,57 ha so với năm 2020.

- Đất khu công nghiệp: 63,41 ha, chiếm 1,05% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 2,41 ha so với năm 2020.

- Đất thương mại, dịch vụ: 20,89 ha, chiếm 0,35% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 0,58 ha so với năm 2020.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 178,38 ha, chiếm 3,0% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 10,39 ha so với năm 2020.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 7,92 ha, chiếm 0,13% diện tích đất phi nông nghiệp, không có biến động so với năm 2020.

- Đất phát triển hạ tầng 2.277,56 ha, chiếm 38,33% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 90,13 ha so với năm 2020.

- Đất di tích lịch sử văn hóa 12,18 ha, chiếm 0,20% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 9,96 ha so với năm 2020.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: 6,08 ha, chiếm 0,10% diện tích đất phi nông nghiệp, không có biến động so với năm 2020.

- Đất ở tại nông thôn: 930,17 ha, chiếm 15,65% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 5,84 ha so với năm 2020.

- Đất ở tại đô thị: 79,94 ha, chiếm 1,35% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 12,69 ha so với năm 2020.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 29,36 ha, chiếm 0,49% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 2,88 ha so với năm 2020.

- Đất xây dựng trụ sở của các tổ chức sự nghiệp: 5,78 ha, chiếm 0,09% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 0,12 ha so với năm 2020.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: 369,48 ha, chiếm 6,21% diện tích đất phi nông nghiệp, không có biến động so với năm 2020.

---

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gồm sừ: 134,26 ha, chiếm 2,23% diện tích đất phi nông nghiệp, không có biến động so với năm 2020.

- Đất cơ sở tín ngưỡng 0,46 ha, chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp, không có biến động so với năm 2020.

- Đất khu vui chơi, giải trí: 23,80 ha, chiếm 0,38% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 3,21 ha so với năm 2020.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 832,41 ha, chiếm 14,01% diện tích đất phi nông nghiệp, giảm 1,72 ha so với năm 2020.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: 09,59 ha, 10,26% diện tích đất phi nông nghiệp, không có biến động so với năm 2020.

- Đất phi nông nghiệp khác: 3,33 ha, chiếm 0,06% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 3,0 ha so với năm 2020.

**Bảng 04: Tổng hợp so sánh chỉ tiêu đất phi nông nghiệp năm 2021 với năm 2020**

TT	Loại đất	Mã	Hiện trạng SD đất năm 2020 (ha)	Kế hoạch SD đất năm 2021 (ha)	So sánh tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.776,32</b>	<b>5.941,83</b>	<b>165,51</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	302,65	327,41	24,77
2.2	Đất an ninh	CAN	28,84	29,41	0,57
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	61,00	63,41	2,41
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20,31	20,89	0,58
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	167,99	178,38	10,39
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	7,92	7,92	0,00
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.186,65	2.277,56	90,91
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,22	12,18	9,96
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	0,00
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,08	6,08	0,00
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	924,33	930,17	5,84
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	67,25	79,94	12,69
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,48	29,36	2,88
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN	DTS	5,66	5,78	0,12
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	369,48	36,48	0,00
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	134,26	134,26	0,00

TT	Loại đất	Mã	Hiện trạng SD đất năm 2020 (ha)	Kế hoạch SD đất năm 2021 (ha)	So sánh tăng (+), giảm (-) (ha)
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	20,59	23,80	3,21
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,46	0,46	0,00
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	834,22	832,40	-1,82
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	609,59	609,59	-
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,33	3,33	3,00

(Diện tích các loại đất phi nông nghiệp phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, có tại biểu 03/CH, phần biểu kèm theo báo cáo)

### 3. Nhóm đất chưa sử dụng

Kế hoạch năm 2021 diện tích đất chưa sử dụng còn lại của huyện Mai Sơn là 20.667,80 ha, chiếm 14,56% tổng diện tích tự nhiên.

(Diện tích nhóm đất chưa sử dụng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, có tại biểu 03/CH, phần biểu kèm theo báo cáo)

## IV. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH

Để đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất, thực hiện được các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội đến năm 2021 cần có sự chuyển đổi các loại đất như sau:

### 1. Đất nông nghiệp chuyển sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp

Tổng diện tích dự kiến phải chuyển mục đích trong năm 2021 là 165,51 ha. Trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển 6,76 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước chuyển 4,09 ha)

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển 56,04 ha

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển 56,69 ha

+ Đất rừng sản xuất 12,16 ha

+ Đất rừng phòng hộ 31,32 ha

+ Đất nuôi trồng thủy sản 2,55 ha

### 2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm 1.100 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác 4,98 ha

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác 18,29 ha

## Bảng 05: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2021

TT	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>165,51</b>
1.1	Đất trồng lúa	6,76
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	4,09
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	56,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	56,69
1.4	Đất rừng sản xuất	12,16
1.5	Đất rừng phòng hộ	31,32
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	2,55
<b>2</b>	<b>CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>1.123,27</b>
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	1.100,00
2.2	Đất trồng cây lâu năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	4,98
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	18,29

*(Chi tiết các xã, thị trấn tại biểu 04/CH phần biểu kèm theo báo cáo)*

#### V. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CẦN THU HỒI

Tổng diện tích đất dự kiến cần thu hồi trong năm kế hoạch 2021 là 127,89 ha, bao gồm:

##### **5.1. Diện tích các loại đất nông nghiệp là 122,17 ha, trong đó**

- + Đất trồng lúa 6,76 ha (*trong đó đất chuyên trồng lúa 3,46 ha*)
- + Đất trồng cây hàng năm khác 36,71 ha
- + Đất trồng cây lâu năm 44,94 ha
- + Đất rừng phòng hộ 31,32 ha
- + Đất nuôi trồng thủy sản 2,45 ha

##### **5.2. Diện tích các loại đất phi nông nghiệp 5,72 ha trong đó:**

- + Đất thương mại dịch vụ 0,12 ha
- + Đất phát triển hạ tầng 0,28 ha
- + Đất ở tại nông thôn 2,73 ha
- + Đất ở đô thị 0,54 ha
- + Đất trụ sở cơ quan 0,24 ha
- + Đất sông suối 1,81 ha

*(Chi tiết các xã, thị trấn tại biểu 05/CH phần biểu kèm theo báo cáo)*



## VI. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Diện tích chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2021 là 250 ha. Trong đó:

- + Đất trồng cây lâu năm 100 ha
- + Đất rừng sản xuất 120 ha
- + Đất rừng phòng hộ 30 ha

*(Chi tiết các xã, thị trấn tại biểu 06/CH phần biểu kèm theo báo cáo)*

## VII. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG NĂM 2021

Căn cứ Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 của huyện, trong năm 2021 trên địa bàn huyện sẽ triển khai thực hiện 80 công trình, dự án do huyện và các sở, ngành của tỉnh làm chủ đầu tư phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất để phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Trong đó:

**1. Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh:** 05 công trình dự án. Trong đó:

- Dự án chuyển tiếp năm 2020: 04 công trình, dự án
- Dự án năm 2021: 01 công trình, dự án

**2. Công trình dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng:** có 35 công trình dự án. Trong đó:

- Dự án chuyển tiếp năm 2020: 25 công trình, dự án
- Dự án năm 2021: 10 công trình, dự án

**3. Dự án đấu giá đất:** có 12 công trình dự án. Trong đó:

- Dự án chuyển tiếp năm 2020: 10 công trình, dự án
- Dự án năm 2021: 02 công trình, dự án

**4. Dự án khác (nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất,...):** có 10 công trình dự án. Trong đó:

- Dự án chuyển tiếp năm 2020: 07 công trình, dự án
- Dự án năm 2021: 03 công trình, dự án

**5. Dự án tiếp tục hoàn thiện hồ sơ để thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020:** 19 dự án. Trong đó:

- + Dự án chuyển tiếp thực hiện là: 15 dự án
- + Dự án mới: 04 dự án

*(Chi tiết có tại biểu 07.1/CH và 07.2/CH kèm theo báo cáo)*

## VIII. DỰ KIẾN CÁC KHOẢN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI NĂM 2021

### 1. Căn cứ pháp lý để tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

---

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất của huyện Mai Sơn được dựa trên các căn cứ chính sau:

- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

- Nghị định 45/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định 46/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 45/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Thông tư 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 46/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Quyết định số 15/2014/QĐ-UBND ngày 11/8/2014 của UBND tỉnh Sơn La về việc quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La;

- Quyết định số 55/2018/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của UBND tỉnh Về việc quy định mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Sơn La.

## **2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai**

\* *Dự kiến các khoản thu trong năm 2021 là 66.950 triệu đồng.* Năm 2021, dự kiến các khu đất có khả năng khai thác đưa vào đấu giá trên địa bàn huyện bao gồm: Thu hồi đất Phòng giáo dục và đào tạo; 24 lô đất còn lại Khu dân cư quy hoạch mới tại tiểu khu 17, thị trấn Hát Lót; Khu đô thị mới Cò Nòi, Thu hồi đất Bến xe khách huyện; Khu đô thị mới phía Tây,... Số tiền dự kiến thu được thông qua đấu giá khoảng 60.000 triệu đồng. Ngoài ra, dự kiến các nguồn thu khác từ:

---

- Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 1.450 triệu đồng

- Thu từ chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước; chuyển mục đích sử dụng các loại đất; Tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân thu từ tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa: 2.000 triệu đồng

- Thu cấp quyền sử dụng đất: 3.000 triệu đồng

- Các khoản thu khác (lệ phí trước bạ, thuế...): 500 triệu đồng.

\* Dự kiến các khoản chi trong năm 2021 là 64.450 triệu đồng

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa: 2.200 triệu đồng, trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 1.500 triệu đồng

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác: 26.500 triệu đồng

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm: 25.500 triệu đồng

- Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng sản xuất: 1.000 triệu đồng

- Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng phòng hộ: 2.000 triệu đồng

- Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản: 750 triệu đồng

- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại nông thôn: 1.500 triệu đồng

- Chi cho các công tác đo đạc, cấp giấy chứng nhận sử dụng đất, lập kế hoạch sử dụng đất, thống kê, kiểm kê đất đai và các quy hoạch chi tiết khác... 5.000 triệu đồng;

\* Cân đối thu chi = thu - chi = 66.950 triệu đồng – 64.450 triệu đồng = 2.500 triệu đồng.

Việc tính toán chi phí bồi thường của các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất chỉ tính toán bồi thường đất và hỗ trợ về đất; các chi phí về bồi thường tài sản gắn liền với đất như nhà ở, cây cối, hoa màu, các công trình khác... chưa được tính toán. Việc tính toán các chi phí này sẽ được tính toán cụ thể, chi tiết khi triển khai lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của chủ đầu tư công trình, dự án; phải phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất của huyện và các cơ quan liên quan khác. Việc tính toán các khoản thu từ đất sẽ kéo dài nhiều năm mới có được số tiền dự toán, tiền cho thuê đất sẽ thu hàng năm sau khi hết thời hạn ưu đãi. Những chi phí bồi thường đất bố trí trong năm kế hoạch và dự toán thu chi dựa trên khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất, chỉ mang tính khái toán có độ chính xác không cao tuy nhiên có đủ cơ sở để để các chủ đầu tư xác định được nguồn vốn phải có để thực hiện bồi thường, thu hồi chuyển mục đích sử dụng đất.

## Phần thứ tư

### CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

#### I. CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

##### a. Đối với đất nông nghiệp

- Bảo vệ quỹ đất trồng lúa, hạn chế thấp nhất việc chuyển diện tích đất trồng lúa đưa sử dụng vào mục đích khác, xác định ranh giới, diện tích và xây dựng cơ sở dữ liệu đất trồng lúa, đất trồng lúa cần bảo vệ và đất chuyên trồng lúa nước bảo vệ nghiêm ngặt.

- Sử dụng có hiệu quả nguồn thu từ chuyển mục đích đất lúa để phát triển thêm các công trình thủy lợi, mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp (đặc biệt là đất trồng lúa) nhằm bù lại diện tích đất đã bị chuyển vào các mục đích khác.

- Đối với diện tích đất trồng cây hàng năm khác (ngô và rau màu) bị thiệt hại do mưa lũ, diện tích canh tác trên đất dốc năng suất thấp có thể chuyển đổi để trồng cây ăn quả, xây dựng phương án hỗ trợ người dân triển khai thực hiện.

- Thực hiện có hiệu quả các biện pháp quản lý, bảo vệ đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất. Xây dựng cơ chế khuyến khích ưu đãi người trồng rừng, bảo vệ rừng nhằm tăng mật độ che phủ, hạn chế xói mòn, rửa trôi, sạt lở đất.

- Khuyến khích việc đầu tư phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, khai hoang phục hoá cải tạo diện tích đất sản xuất nông, lâm nghiệp theo kế hoạch.

- Việc áp dụng kỹ thuật khoa học công nghệ vào sản xuất, đặc biệt là sản xuất nông - lâm nghiệp như việc phun thuốc phòng trừ sâu bệnh, sử dụng phân bón hoá học...sử dụng cần phải có kỹ thuật và có biện pháp để cải tạo bảo vệ đất như việc phun thuốc phải đúng kỹ thuật khi phun và chọn thời gian hợp lý để có hiệu quả và không ảnh hưởng lớn đến môi trường.

##### b. Đối với đất phi nông nghiệp

- Áp dụng thực hiện tốt chính sách thu hút đầu tư nhằm huy động nguồn vốn đầu tư từ nhiều thành phần kinh tế, dưới nhiều hình thức để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các chương trình, dự án. Trong đó chú trọng nguồn thu từ đất, coi đây là nguồn lực quan trọng để thực hiện thành công kế hoạch sử dụng đất của huyện.

- Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, xử lý nghiêm việc bảo vệ môi trường, các hoạt động khai thác khoáng sản đặc biệt là khai thác đá, vàng và vật liệu xây dựng thông thường...

- Đối với các công trình cơ sở hạ tầng bị thiệt hại do ảnh hưởng của đợt mưa lũ đã qua, chủ động lựa chọn các công trình trọng điểm, thiết yếu, giao các phòng ban chuyên môn phối hợp đơn vị tư vấn khảo sát thiết kế lập dự toán khắc phục. Tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất ở, đất sản xuất. Rà soát quỹ đất bố trí sắp xếp dân cư, xây dựng phương án đo đạc phân chia lại đất ở, đất sản xuất cho các hộ mất nhà, mất đất sản xuất.

##### c. Đối với đất chưa sử dụng

Đối với các vùng đất đồi núi chưa sử dụng cần sớm đầu tư trồng rừng mới để tăng độ che phủ, tăng hiệu quả sử dụng đất, giảm thiểu xói mòn rửa trôi đất. Đồng thời rà soát diện tích đất có thể khai hoang, cải tạo trồng cây ăn quả, hỗ trợ sản xuất nông lâm nghiệp.

## **II. CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **a. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân huyện**

- Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đến các cấp, các ngành và nhân dân trong huyện biết và giám sát thực hiện.

- Tổ chức thực hiện hoàn thành kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt nhằm đảm bảo tính thống nhất, liên tục trong việc quản lý, sử dụng đất theo đúng kế hoạch và pháp luật.

- Đầu tư có trọng điểm, tập trung, đặc biệt là đầu tư phát triển thương mại, dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng về khu công nghiệp, giao thông, thủy lợi, phát triển đất ở.

- Thường xuyên thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

### **b. Trách nhiệm của các phòng, ban ngành thuộc huyện**

- Tham mưu cho UBND huyện trong các hoạt động quản lý về đất đai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã đăng ký.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm đôn đốc, phối hợp tốt với các chủ đầu tư, thực hiện nhanh nhất về bồi thường, thu hồi đất, chuyển mục đích, giao đất để các dự án triển khai thi công. Tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất ở, chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình theo đơn xin. Báo cáo định kỳ kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật đến mọi đối tượng trên mọi phương tiện thông tin đại chúng. Thực hiện đăng ký đất đai, lập hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích đối với các dự án thực hiện trong năm 2021 trên địa bàn huyện.

### **c. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã**

- Tổ chức thực hiện các dự án, công trình do xã, thị trấn làm chủ đầu tư.

- Phối hợp với các phòng ban của huyện, tham gia tích cực công tác bồi thường, thu hồi giao đất các dự án thực hiện trên địa bàn.

- Quản lý chặt chẽ quỹ đất của kế hoạch sử dụng đất năm 2021, không để phát sinh xây dựng các công trình mới, chịu trách nhiệm trước UBND huyện về thực hiện các dự án đăng ký và quản lý đất đai trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

---

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### I. KẾT LUẬN

Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2021 huyện Mai Sơn đã tuân thủ quy trình, quy phạm quy định tại Thông tư 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường nên đảm bảo tính khả thi của dự án.

Việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên cơ sở phân tích, đánh giá và tổng hợp một cách toàn diện, khoa học và chặt chẽ về điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng phát triển kinh tế, xã hội của huyện. Từ đó xác định được nhu cầu sử dụng đất trong năm 2021 cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng đến từng đơn vị hành chính cấp xã, đảm bảo hài hòa giữa các mục đích sử dụng đất, phù hợp với mục tiêu, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được lập sẽ là cơ sở cho việc thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong năm 2021.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được lập ngoài việc bố trí nhu cầu sử dụng đất còn đảm bảo nâng cao chất lượng môi trường, thể hiện ở việc chuyển nhanh quỹ đất chưa sử dụng vào phát triển kinh tế - xã hội. Bố trí lại cơ cấu đất trong nông nghiệp và các loại đất khác theo hướng sử dụng khoa học, hợp lý, tiết kiệm và bền vững, phù hợp với điều kiện đất đai của địa phương.

Đã xây dựng được hệ thống các giải pháp, biện pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện có hiệu quả cao.

### II. KIẾN NGHỊ

Đối với UBND tỉnh Sơn La: UBND huyện Mai Sơn đề nghị UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất huyện Mai Sơn năm 2021 để làm cơ sở cho việc thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2021 theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.

Đối với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và các Sở ngành có liên quan: Chỉ đạo bố trí và phân bổ kinh phí kịp thời đảm bảo các dự án được thực hiện theo đúng tiến độ, kế hoạch được duyệt./.

---

**MỤC LỤC**

Đặt vấn đề.....	1
I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 .....	1
II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 .....	1
III. CƠ SỞ LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 HUYỆN MAI SƠN .....	2
IV. BỐ CỤC BÁO CÁO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 HUYỆN MAI SƠN.....	5
Phần thứ nhất.....	6
KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	6
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ CẢNH QUAN MÔI TRƯỜNG.....	6
1. Điều kiện tự nhiên.....	6
2. Các nguồn tài nguyên.....	6
3. Thực trạng môi trường .....	9
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI.....	10
1. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế.....	10
2. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập .....	12
3. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng .....	14
III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KT-XH VÀ MÔI TRƯỜNG .....	18
Phần thứ hai.....	21
KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020.....	21
I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 .....	21
II. ĐÁNH GIÁ NHỮNG TỒN TẠI VÀ NGUYÊN NHÂN TỒN TẠI TRONG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 .....	26
Phần thứ ba.....	35
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....	35
I. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT CHO CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC .....	35
II. TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT .....	51
III. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH .....	55
IV. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CẦN THU HỒI .....	56
V. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG .....	57
VI. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG NĂM 2021 .....	57
VII. DỰ KIẾN CÁC KHOẢN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI NĂM 2021 .....	57
Phần thứ tư .....	60
CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....	60
I. CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG .....	60
II. CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....	60
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	62

---

**DANH MỤC BIỂU***(Kèm theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Mai Sơn)*

<b>TT</b>	<b>Ký hiệu biểu, phụ biểu</b>	<b>Tên phụ biểu</b>
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Mai Sơn
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Mai Sơn
3	Biểu 03/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Mai Sơn
4	Biểu 04/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 huyện Mai Sơn
5	Biểu 05/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 huyện Mai Sơn
6	Biểu 06/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021 huyện Mai Sơn
7	Biểu 07/CH	Danh mục các công trình dự án thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Mai Sơn
8	Biểu 08/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Mai Sơn
9	Biểu 09/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất trong khu chức năng huyện Mai Sơn